

THƯ NGỎ

LETTER OF INTENT

Trước tiên, Công Ty CCM xin trân trọng gửi lời cảm ơn và lời chào hợp tác đến tất cả Quý khách hàng, Quý nhà cung cấp và Quý đối tác đã đồng hành cùng CCM trong suốt thời gian qua.

First of all, CCM Company would like to express our sincere thanks and cooperation to all customers, suppliers and partners who have been with CCM for the past time.

CCM là công ty thương mại, chuyên cung cấp trọn gói các loại vật liệu xây dựng từ vật liệu thô đến vật liệu hoàn thiện trong xây dựng công trình và thị trường dân dụng.

CCM is a trading company that supplies a full range of construction materials from raw materials to finished materials to civil market as well as project sites.

Vật liệu thô: CCM chuyên cung cấp thép xây dựng, thép ống, thép hộp, thép công nghiệp/ thép tấm/ thép hình U,V, I,... Gia công các loại thép: Lưới thép hàn, bản mã thép, Cóc Nối Thép-Hộp đầu cọc- Bulong neo- Lan can cầu,....

Raw materials: CCM has specialized in supplying construction steel, steel pipe, steel sheet, section steel such as U, V, I... Processing for welded wire mesh - coppler - Handrail bridge,

Vật liệu hoàn thiện: xi măng bao/ xi măng xá, ván phủ phim, Gạch ốp lát, ngói, Sơn, ống nhựa, sen vòi, thiết bị vệ sinh...

Finishing materials: Cement bags / cement mortar, film coated (film-faced plywood), Tiles, paint, plastic pipes, shower hose, sanitary equipment...

Vận chuyển và lưu trữ hàng hóa: Với đội ngũ nhân viên giao nhận chuyên nghiệp, đội xe giao hàng năng động cùng hệ thống nhà kho có mái che, CCM luôn đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu khách hàng.

Shipping and commodities storage: Combine a professional and full of dynamic forwarders team and the qualified- roofed warehouse system, CCM always responds to meet customer needs.

CCM tự hào là đối tác chiến lược của các nhà thầu lớn trong nước và nhà thầu nước ngoài. Đến với CCM quý khách hàng được quyền an tâm về chất lượng sản phẩm và dịch vụ của chúng tôi. Trong vai trò người đồng hành đáng tin cậy, Bằng kinh nghiệm và quan hệ tốt với các nhà máy, chúng tôi chỉ phân phối những dòng sản phẩm có uy tín chất lượng cũng như nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, phù hợp với nhu cầu khách hàng.

CCM is always proud of being a strategic partner of major domestic contractors as well as the foreign contractors. Coming to CCM, cherish customers are assured of the quality of our products and services. As a trusted companion, by experience and good relations with factories, we have merely distributed the line of high standard products with good quality as well as clear origin, in accordance with customer demand.

Với phương châm đồng hành phát triển, CCM mong muốn hợp tác cùng quý khách hàng, cùng nhau tạo ra những giá trị cộng hưởng dài lâu

Established the motto of development, CCM wishes to cooperate with cherish customers and together create long-term resonance values.

Đại diện Công Ty CCM /

The company representative

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR

Huỳnh Thị Thanh Trúc

1. GIỚI THIỆU CÔNG TY/COMPANY INTRODUCTION:

1.1-CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CCM

CCM TRADING – SERVICE COMPANY LIMITED

ĐC: 160 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Address: 160 Nam Ky Khoi Nghia, Ward 6, District 3, HCMC.

ĐT/Tel: 0908.083.337 - 08.39333258

Fax: 08.39333259

Email: vlxdccm@gmail.com

MST/Tax Code: 0313381120

LĨNH VỰC KINH DOANH/BUSINESS SCOPES:

Thương mại các loại vật liệu xây dựng phần thô:

Trading activities in vary of construction material

+ Thép xây dựng/ thép cáp dự ứng lực.

Construction steel/Pre-stressing cable

+ Thép công nghiệp/ thép tấm/ thép hình U, V, I, H, thép ống, thép hộp các loại...

Industrial steel/ steel plate/ section steel such as U, V, I, H, tube, box...

+ Lưới thép hàn, Gia công thép (Cóc Nối Thép – Bù Lông – Hộp đầu cọc- Bulong neo – Lan Can Cầu)

Welded wire mesh, steel processing (Coupler - Bolt – Pile head bolt – Anchor bolt – handrail)

1.2- CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CCM

CCM BUILDING MATERIAL JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 160 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Address: 160 Nam Ky Khoi Nghia, Ward 6, District 3, HCMC.

ĐT/Tel: 028.39333258

Fax: 028.39333259

Email: vlxdccm@gmail.com

MST/Tax Code: 0314 7 5 4 2 9 4

1. LĨNH VỰC KINH DOANH/BUSINESS LINES:

Thương mại các loại vật liệu xây dựng phần hoàn thiện

Trading activities in vary of construction materials for finalization parts

Xi măng bao/ xi măng xá

Bagged cement/loose cement

Ván coppha phủ phim

Film Face Ply wood

Gạch xây dựng: Tuynel, Gạch bê tông khí chân áp, Gạch bê tông cốt liệu

Construction brick: hollow brick- block brick- autoclaved aerated

Nội thất (Gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh ...)

Furniture (wall and floor Tiles, sanitary equipment0073, etc.)

Ống nhựa uPVC, PPR, HDPE

uPVC Plastic pipes, PPR, HDPE

2. TẦM NHÌN-SỨ MỆNH- GIÁ TRỊ CỐT LÕI / VISION- MISSION- CORE VALUE

SLOGAN:
NỐI NHỊP THÀNH CÔNG/ CONNECT TO SUCCESS

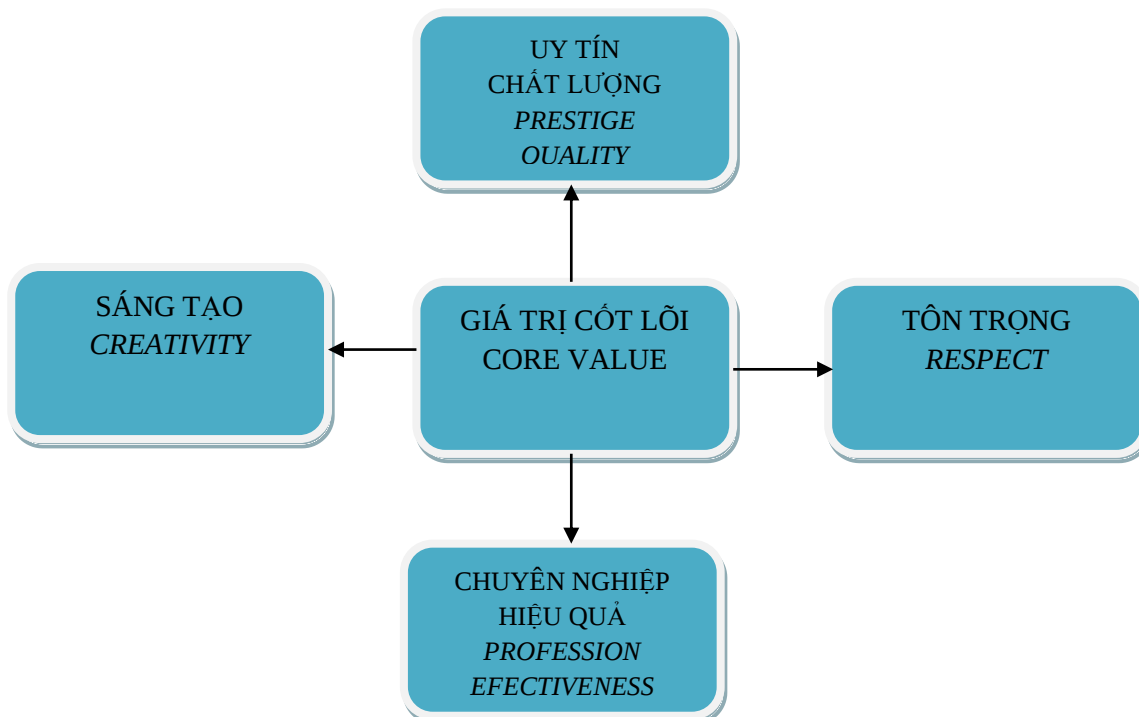
TẦM NHÌN: Trở thành nhà phân phối vật liệu xây dựng hàng đầu tại Việt Nam, có uy tín và vị thế trên thị trường, là đối tác chiến lược của các nhà máy thép, các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng từ phần thô đến phần hoàn thiện, các nhà thầu lớn trong nước và nhà thầu nước ngoài

VISION: *Become a leading distributor of construction materials in Vietnam, build the reputation and take high position in the market, is a strategic partner of steel mills, factories of construction as well as major domestic contractors and foreign contractors.*

SỨ MỆNH: CCM luôn là người đồng hành đáng tin cậy, mang đến cho Quý khách hàng những sản phẩm chất lượng, phù hợp với nhu cầu khách hàng

MISSION: *CCM is always a trusted companion, providing customers with quality products that meet the needs of customers.*

GIÁ TRỊ CỐT LÕI/ CORE VALUE



- **Uy tín và chất lượng:** CCM xây dựng thương hiệu để luôn là một biểu tượng của uy tín. Uy tín thể hiện ở chất lượng sản phẩm, dịch vụ mà chúng tôi cam kết mang đến cho khách hàng, là những giá trị cộng hưởng

***Prestige and Quality:** CCM branding is always a symbol of prestige. Prestige reflects in the quality of products and services that we commit to bring to customers, are the values of resonance*

- **Chuyên nghiệp và hiệu quả:** đội ngũ cán bộ, nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm, phong cách phục vụ chuyên nghiệp và tận tâm. Hiệu quả trong từng hoạt động để gia tăng lợi ích cho khách hàng và CCM

***Profession and effectiveness:** a team of highly qualified and experienced members with professional and dedicated service. Efficiency in each activity to increase the benefits for customers and CCM*

- **Sáng tạo:** Là những người trẻ mang khát vọng tiên phong, Chúng tôi tôn vinh những người dám “nghĩ khác” và luôn tiến về phía trước.

Creativity: As young people bring pioneering aspirations, we honor people who dare "Thinking different" and always move forwards.

- **Tôn trọng:** Tôn trọng bản thân, tôn trọng đối tác, tôn trọng công ty và tôn trọng đồng nghiệp. Ngoài ra, chúng tôi tôn trọng các tiêu chuẩn đã được thiết lập và hành động một cách nhân văn

Respect: Respect yourself, respect your partner, respect the company and respect your colleagues. In addition, we respect the established standards and act in a humane way

3. GIẤY PHÉP ĐKKD/ REGISTRATION CERTIFICATE BUSINESS

3.1 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CCM CCM TRADING – SERVICE COMPANY LIMITED

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0313381120

Đăng ký lần đầu: ngày 04 tháng 08 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 25 tháng 04 năm 2016

(Được chuyển đổi từ Công ty TNHH 2 thành viên thành Công ty TNHH 1 thành viên : Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ CCM, MSDN: 0313381120 do Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/08/2015)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CCM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CCM TRADING SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CCM TRADING SERVICE CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 151/13 Võ Văn Tần, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0909083337

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: HUỲNH THỊ THANH TRÚC

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 10/10/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 025317030

Ngày cấp: 26/07/2010

Nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 151/13 Võ Văn Tần, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 151/13 Võ Văn Tần, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HUỖNH THỊ THANH TRÚC

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/10/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 025317030

Ngày cấp: 26/07/2010

Nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 151/13 Võ Văn Tần, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 151/13 Võ Văn Tần, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỜNG PHÒNG

Phó Trưởng Phòng



Hồ Hoàng Sơn

3.2 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CCM CCM BUILDING MATERIAL JOINT STOCK COMPANY

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0314754294
Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 11 năm 2017

1. Tên công ty
Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CCM
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CCM BUILDING MATERIAL JOINT STOCK COMPANY
Tên công ty viết tắt: CCM BUILDING MATERIAL JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính
160 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 02839333258 Fax: 02839333259
Email: Website:

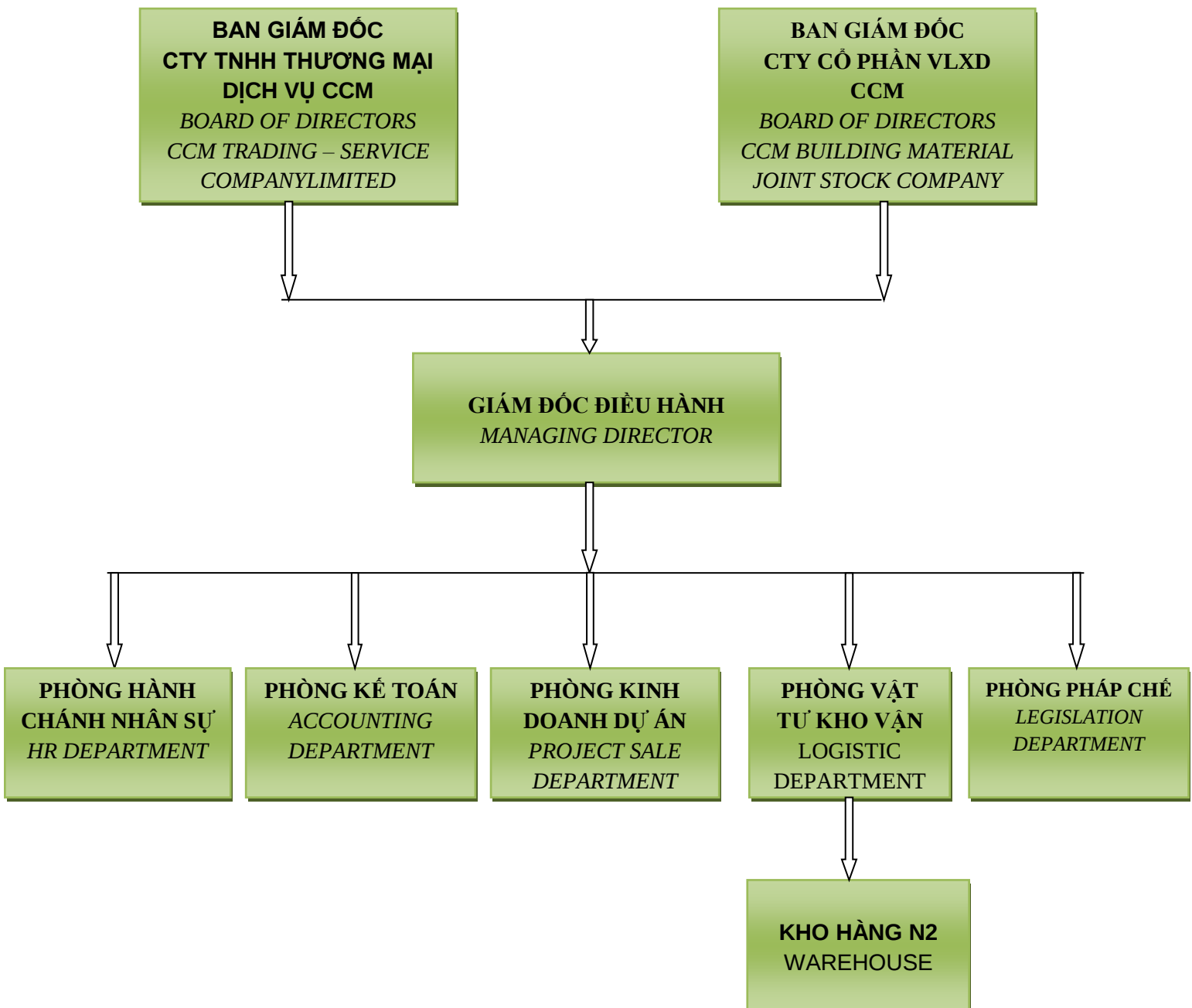
3. Vốn điều lệ
Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng
Bằng chữ: Năm tỷ đồng
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 500.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty
* Họ và tên: NGUYỄN VŨ NGUYỄN Giới tính: Nam
Chức danh: Tổng giám đốc
Sinh ngày: 31/07/1984 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân
Số giấy chứng thực cá nhân: 205193434
Ngày cấp: 09/11/2015 Nơi cấp: Công An Tỉnh Quảng Nam
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: B402 Chung Cư Linh Đông, 65 Linh Đông, Tổ 1, Khu Phố 7, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại: B402 Chung Cư Linh Đông, 65 Linh Đông, Tổ 1, Khu Phố 7, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG
Phó Trưởng Phòng
Võ Thành Thơ



4. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC/ ORGANIZATIONAL CHART





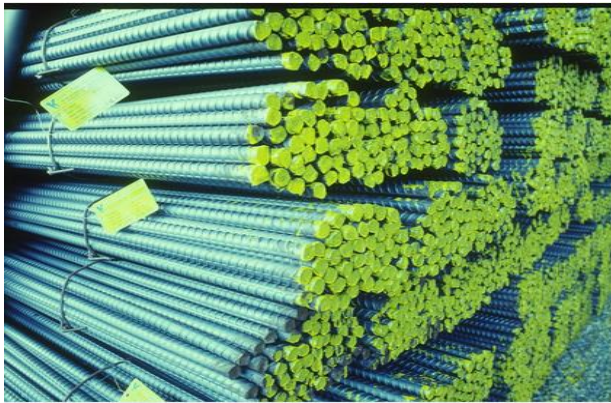
**NHÀ CUNG CẤP VẬT LIỆU XÂY
DỰNG CHUYÊN NGHIỆP**
**PROFESSIONAL CONSTRUCTION
MATERIAL SUPPLIER**





CONSTRUCTION STEEL PRODUCTS

Thép Dây Vằn/ Deformed Bar



1. **Chủng loại, các thông số kích thước/Types, dimension:**
 - Chủng loại/Types: D10, D12, D13, D14, D16, D18, D19, D20, D22, D25, D28, D29, D30, D32, D36, D40, D43.
 - Chiều dài bó: Chiều dài thương mại là 11.7m và 12m hoặc theo yêu cầu khách hàng
Length of bundles: Commercial length is 11.7m and 12m or according to customers' requests
 - Trọng lượng bó: 2500 ÷ 3000 kg-Weight of bundles: 2500 ÷ 3000 kg
2. **Yêu cầu kỹ thuật/Technical requirements:**

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

Weight, dimension tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

Chủng loại sản phẩm Types of products	Quy cách đóng bó Specifications	Tiêu chuẩn Standard
D10 ÷ D43	Thanh/Bar	TCVN 1651-2:2008 JIS G3112 – 2010 ASTM A615/A615M-08a BS 4449 : 1997

3. Nhà máy: Hòa Phát, Vinakyei, Pomina, Posco, VNSteel, Việt Mỹ, Vina One
Factory: Hoa Phat, Vinakyei, Pomina, Posco, VNSteel, Viet My, Vina One

posco
SS VINA

THÉP
Pomina
Cùng xây ngôi nhà mơ ước

VINA KYOEI

Thép
VinaOne
Dựng xây ngày mai

HÒA PHÁT
GROUP

VNSTEEL

SHENGLI

VMS
Thép Việt Mỹ®

DUNG SAI TRỌNG LƯỢNG CỦA THÉP CỐT BÊ TÔNG - THÉP THANH VẪN

Deformed bar weight tolerance

Tiêu chuẩn Standard	Đường kính Diameter (mm)	Tiết diện ngang Crosssection area (mm ²)	Đơn trọng Unit weight (kg/m)	Dung sai đơn trọng Weight tolerance (%)
JIS G3112-1987	D10	71.33	0.560	±6
	D13	126.70	0.995	
	D16	198.60	1.559	
	D19	286.50	2.249	±5
	D22	387.10	3.039	
	D25	506.70	3.978	
	D29	642.40	5.043	
	D32	794.20	6.234	±4
	D35	956.60	7.509	
	D38	1140.00	8.949	
TCVN 1651-2008	Φ6	28.3	0.222	±8
	Φ8, D8	50.27	0.395	
	D10	78.5	0.617	±6
	D12	113	0.888	
	D14	154	1.21	
	D16	201	1.58	±5
	D18	254.5	2.00	
	D20	314	2.47	
	D22	380.1	2.98	
	D25	491	3.85	
	D28	616	4.84	±4
	D32	804	6.31	
	D36	1 017.9	7.99	
	D40	1 257	9.86	
	D50	1 964	15.42	
ASTM A615/A615M-14	D10	71.00	0.560	±6
	D13	129.00	0.994	
	D16	199.00	1.552	
	D19	284.00	2.235	
	D22	387.00	3.042	
	D25	510.00	3.973	
	D29	645.00	5.060	
	D32	819.00	6.404	
	D36	1006.00	7.907	

DUNG SAI ĐƯỜNG KÍNH THÉP TRÒN CUỘN CÁN NÓNG

Wire rod diameter tolerance

Tiêu chuẩn Standard	Đường kính Diameter (mm)	Dung sai đường kính Tolerance of Diameter (%)	Độ Oval Out of round (%)
JIS G 3505-1996	Φ 6, Φ 8, Φ 10	±0.5	0.6 max
TCVN 1651-1985	Φ 6, Φ 8, Φ 10	±0.5	0.7 max

Thép Cuộn/ Wire Rod



1. Chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:

- Chủng loại/Type: Φ 5.5 – Φ 16.0
- Các thông số kích thước/Dimensions:
 - + Đường kính ngoài cuộn/External diameter: Φ 1200 mm
 - + Đường kính trong cuộn/Internal diameter: Φ 900 mm
 - + Trọng lượng cuộn/Weight: 2000 – 2100kg
 - + Buộc 4 dây đai Φ 7.0/Forced by 4 belts Φ 7.0
 - + Dung sai kích thước/Dimension tolerances:
 - Φ 5.5 – Φ 10mm: $\leq \pm 0,15\text{mm}$
 - Φ 12 – Φ 14mm: $\leq \pm 0,20\text{mm}$
 - $\geq \Phi$ 16mm: $\leq \pm 0,25\text{mm}$

2. Yêu cầu kỹ thuật/Technical Requirements:

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

Weight, size tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

Chủng loại sản phẩm Type of products	Quy cách đóng bó Specification	Tiêu chuẩn Standard
Φ5.5, Φ6.0, Φ7.0, Φ8.0, Φ10, Φ12, Φ14, Φ16	Cuộn/Roll	JIS-G3505:2004 ASTM A510M TCVN 1651:2008 ROCT 5781-82

3. Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản

Origin: Vietnam, China, Russia, Japan

Thép Dài Kéo Nguội/ *Cold Drawing Steel*



1. **Chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:**

Chủng loại/Type: $\Phi 1\text{mm} - \Phi 5\text{mm}$

2. **Yêu cầu kỹ thuật/Technical requirements:**

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

Weight, size tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

Chủng loại sản phẩm <i>Type of products</i>	Quy cách đóng bó <i>Specification</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>
$\Phi 1\text{mm} - \Phi 5\text{mm}$	Đai	TCVN-3101:1979

3. **Xuất xứ: Việt Nam.**

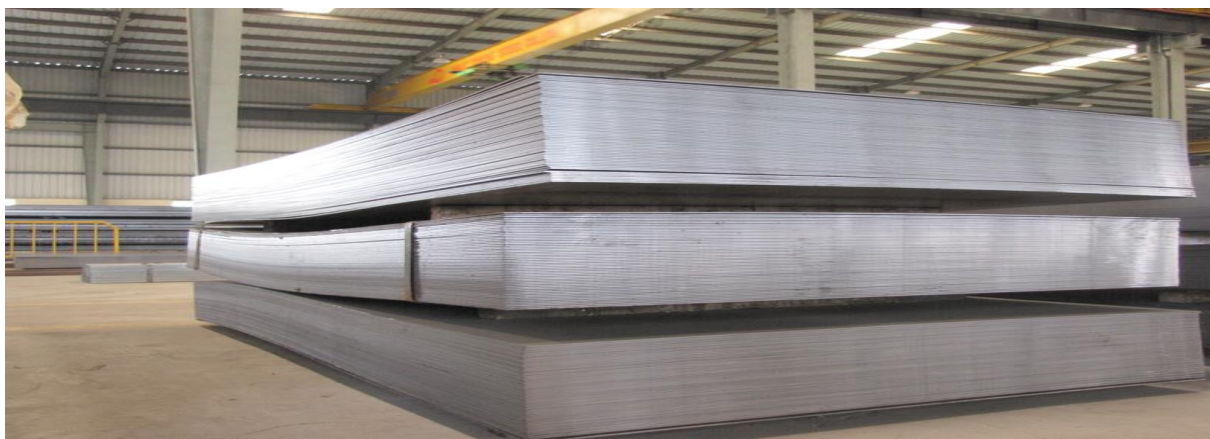
Origin: Vietnam



Sản phẩm thép công nghiệp

INDUSTRIAL STEEL PRODUCTS

Thép Tấm Cán Nóng/Hot Plated Steel Sheet



1. Chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:

Các thông số kích thước/Dimension:

1.5mm – 100mm x 1.000/1.219/1.250/1.500/2.000mm.

2. Yêu cầu kỹ thuật/Technical requirements:

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

Weight, size tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

Chủng loại sản phẩm <i>Type of products</i>	Quy cách đóng bó <i>Specification</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>
SS400 Q235 Q345 SPHT SPHC SAE1006	Kiện/Cuộn Packet/Roll	JIS G3101 GB221-79 JIS G3131

3. Xuất xứ: Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc/

Origin: China, Russia, Japan, South Korea

Thép Cuộn Cán Ngủi/Cold Rolled Steel Coil



1. **Chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:**

Các thông số kích thước/*Dimension*: 0.4mm – 2.0mm x 1.000/1.219/1.250mm.

2. **Yêu cầu kỹ thuật/Technical requirements:**

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

Weight, size tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

Chủng loại sản phẩm <i>Type of products</i>	Quy cách đóng bó <i>Specification</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>
SPCC-SD SPCD SPCE Q195	Cuộn/Roll	JIS G3141 GB221-79

3. **Xuất xứ: Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc**

Origin: China, Russia, Japan, South Korea

Thép Băng Cán Nóng – Nguội/Hot – Cold Rolled Steel Strip



1. Chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:

Các thông số kích thước/Dimension:

0.58mm x (51.5/75mm) x cuộn/roll

0.68mm – 1.18mm x (51.5/75/115/520mm) x cuộn/roll

1.8mm x 320mm x cuộn/roll

2.0mm x 225 x cuộn/roll

2.5mm x (345/395/400/450) x cuộn/roll

2. Yêu cầu kỹ thuật/Technical requirements:

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

Weight, size tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

Chủng loại sản phẩm <i>Type of products</i>	Quy cách đóng bó <i>Specification</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>
Q195, Q 215, Q 235 SS400, SPHC, SPHE	Cuộn/Rolls	JIS G3141 GB221-79 JIS G3131

3. Xuất xứ: Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc

Origin: China, Taiwan, South Korea

Thép Cuộn Cán Nóng/Hot Rolled Steel Coil



1. Chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:

Các thông số kích thước/Dimensions:

1.5mm – 20mm x 1.219/1.250/1.500/2.000mm

2. Yêu cầu kỹ thuật/Technical requirements:

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

Weight, size tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

Chủng loại sản phẩm <i>Type of products</i>	Quy cách đóng bó <i>Specification</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>
SPCC-SD SPCD SPCE Q 195	Cuộn/Roll	JIS G3141 GB211-79

3. Xuất xứ: Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc

Origin: China, Russia, Japan, Taiwan, South Korea

Cọc cừ Larsen/ *Larsen Steel Pile*



1. **Chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:**

Chủng loại/Types: SP I, SP II, SP IV

Các thông số kích thước/Dimension: 12m/ 18m

2. **Yêu cầu kỹ thuật/Technical requirements:**

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

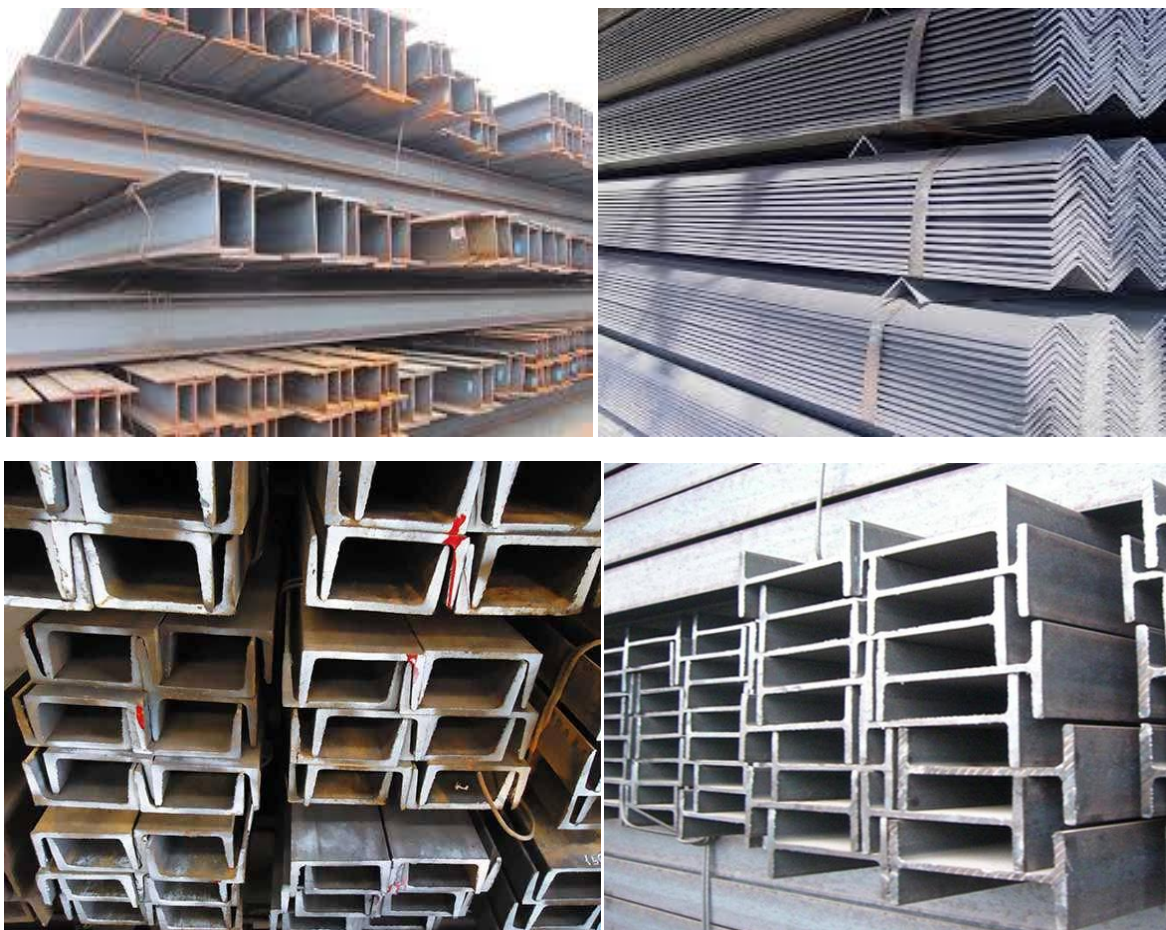
Weight, size tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

Chủng loại sản phẩm <i>Type of products</i>	Quy cách đóng bó <i>Specification</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>
SP I, SP II, SP IV	Thanh/Bar	<u>JIS A5528:2000</u>

3. **Xuất xứ: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc./**

Origin: Japan, Korea, China

Thép Hình Chữ I-H-V-U/ *I - Beam – H – Beam- V-Beam, U-Beam*



1. **Chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:**

- **Chủng loại/Types:** Thép hình chữ I và H/*I & H Beam*
- **Các thông số kích thước/Dimension:**
 - + Thép hình chữ I/*I Beam*: I100 – I800mm x 12.000mm
 - + Thép hình chữ H/*H Beam*: H100 – H400mm x 12.000mm

2. **Yêu cầu kỹ thuật/Technical requirements:**

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

Weight, size tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

Chủng loại sản phẩm <i>Type of products</i>	Quy cách đóng bó <i>Specification</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>
Thép hình chữ I/I Beam: I100–I800mmx12.000mm Thép hình chữ H/H Beam: H100 – H400mm x 12.000mm	Thanh/ <i>Bar</i>	TCVN1655-75 JIS-G3101/3192 GB SS400 Q235B

3. Xuất xứ: Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan/
Origin: South Korea, China, Japan, Taiwan

BẢNG TÍNH BAREM KHỐI LƯỢNG THÉP CÔNG NGHIỆP/ BAREM WEIGHT OF INDUSTRIAL STEEL

THÉP TRÒN ĐẶC/ SLIPPERY ROUND STEEL	ĐƠN TRỌNG/ UNIT WEIGHT	ĐVT/ UNIT
Phi 20 tròn đặc	15.23	Kg/ cây
Phi 22 tròn đặc	18.62	Kg/ cây
Phi 36 tròn đặc	48	Kg/ cây
Phi 60 tròn đặc	134	Kg/ cây
Phi 70 tròn đặc	183.6	Kg/ cây
Phi 16 tròn đặc	9.87	Kg/ cây
Phi 18 tròn đặc	12.33	Kg/ cây
Phi 25 tròn đặc	24	Kg/ cây
Phi 120 tròn đặc	537	Kg/ cây
Phi 75 tròn đặc	209.4	Kg/ cây
Phi 80 tròn đặc	239.64	Kg/ cây
Phi 110 tròn đặc	449.33	Kg/ cây
Phi 130 tròn đặc	632.13	Kg/ cây
Phi 150 tròn đặc	840.96	Kg/ cây
Phi 30 tròn đặc	34.1	Kg/ cây
Phi 32 tròn đặc	38.32	Kg/ cây
Phi 50 tròn đặc	92.82	Kg/ cây
Phi 90 tròn đặc	303	Kg/ cây
THÉP HÌNH CHỮ I/ I-BEAM	ĐƠN TRỌNG/ UNIT WEIGHT	ĐVT/ UNIT
I150*75*5*7*12	14	Kg/ mét
I160*81*5*6 *12	15.9	Kg/ mét
I160*85*5*6 *12	15.9	Kg/ mét
I194*150*6/8*12	30.6	Kg/ mét
I198*99*4.5/7*12	18.2	Kg/ mét
I200*100*5.5*8*12	21.3	Kg/ mét
I200*150*6*9*12	30.6	Kg/ mét
I244*175*7*11	44.1	Kg/ mét
I248*124*5*8	25.7	Kg/ mét
I250*125*5*8	25.7	Kg/ mét
I250*125*6*9	29.6	Kg/ mét
I250*175*7*11	44.1	Kg/ mét
I294*200*8*12	56.6	Kg/ mét
I298*149*5.5*8	32	Kg/ mét
I300*150*6.5*9	36.7	Kg/ mét
I340*250*9*14	79.7	Kg/ mét
I346*1.74*6*9	41.4	Kg/ mét
I350*175*8*11	49.6	Kg/ mét
I350*175*8*13	57.8	Kg/ mét
I396*199*7*11	56.6	Kg/ mét
I400*200*12*22	104	Kg/ mét
I400*200*7*11	56.6	Kg/ mét
I400*200*8*12	66	Kg/ mét
I400*200*9*15	75.5	Kg/ mét
I900*250*16*19	185	Kg/ mét

THÉP HÌNH CHỮ I/ I-BEAM	ĐƠN TRỌNG/ UNIT WEIGHT	ĐVT/ UNIT
I900*250*16*22	196	Kg/ mét
I900*250*16*25	207	Kg/ mét
I900*250*16*28	218	Kg/ mét
I900*300*16*19	200	Kg/ mét
I900*300*16*22	213	Kg/ mét
I900*300*16*25	227	Kg/ mét
I900*300*19*25	247	Kg/ mét
I900*300*19*32	278	Kg/ mét
I498*432*45/70	605	Kg/ mét
I440*300*11*18	121	Kg/ mét
I446*199*8*12	66.2	Kg/ mét
I450*200*9*14	76	Kg/ mét
I496*199*9*14	79.6	Kg/ mét
I488*300*11*18	128	Kg/ mét
I500*200*10*16	89.6	Kg/ mét
I582*300*12*17	133	Kg/ mét
I596*199*10*15	92.5	Kg/ mét
I600*200*11*17	106	Kg/ mét
I600*250*12*22	140	Kg/ mét
I600*300*12*17	137	Kg/ mét
I600*300*12*30	151	Kg/ mét
I600*300*14*23	175	Kg/ mét
I700*300*13*20	166	Kg/ mét
I700*300*13*24	185	Kg/ mét
I700*300*14*28	205	Kg/ mét
I850*300*16*25	220	Kg/ mét
I850*300*16*28	234	Kg/ mét
I850*300*16*32	252	Kg/ mét
I890*299*15*23	210	Kg/ mét
THÉP HÌNH CHỮ H/ H-BEAM	ĐƠN TRỌNG/ UNIT WEIGHT	ĐVT/ UNIT
H150*150*7*10	31.5	Kg/ mét
H125*125*6.5*9	17.9	Kg/ mét
H200*200*10*16	65.7	Kg/ mét
H200*200*12*12	56.2	Kg/ mét
H200*200*8*12	49.9	Kg/ mét
H250*250*11*11	64.4	Kg/ mét
H250*250*14*14	82.2	Kg/ mét
H250*250*8*13	66.5	Kg/ mét
H250*250*9*14	72.4	Kg/ mét
H300*300*10/15	94	Kg/ mét
H350*350*12/19	137	Kg/ mét
H400*400*13/21	172	Kg/ mét
THÉP GÓC L/ L ANGLE BAR	ĐƠN TRỌNG/ UNIT WEIGHT	ĐVT/ UNIT
L110*7	11.9	Kg/ mét
L110*8	13.5	Kg/ mét
L120*10	18.27	Kg/ mét
L120*12	21.5	Kg/ mét

THÉP GÓC L/ L ANGLE BAR	ĐƠN TRỌNG/ UNIT WEIGHT	ĐVT/ UNIT
L120*8	14.7	Kg/ mét
L125*10	19.1	Kg/ mét
L125*12	22.7	Kg/ mét
L125*14	29.2	Kg/ mét
L125*16	29.6	Kg/ mét
L125*8	15.5	Kg/ mét
L125*9	17.3	Kg/ mét
L160*10	24.7	Kg/ mét
L160*11	27	Kg/ mét
L160*12	29.4	Kg/ mét
L160*14	34	Kg/ mét
L160*16	38.5	Kg/ mét
L160*18	43	Kg/ mét
L160*20	47.4	Kg/ mét
L175*12	31.8	Kg/ mét
L175*15	39.4	Kg/ mét
L180*11	30.5	Kg/ mét
L180*12	33.1	Kg/ mét
L200*12	37	Kg/ mét
L200*13	39.9	Kg/ mét
L200*14	42.8	Kg/ mét
L200*15	45.3	Kg/ mét
L200*16	48.7	Kg/ mét
L200*18	53.8	Kg/ mét
L200*20	60.1	Kg/ mét
L200*25	74	Kg/ mét
L200*30	87.6	Kg/ mét
L220*14	47.4	Kg/ mét
L250*25	93.7	Kg/ mét
L250*35	128	Kg/ mét
L300*35	155	Kg/ mét
L350*35	182	Kg/ mét
L90*13	17	Kg/ mét
L130*10	19.7	Kg/ mét
L130*11	21.5	Kg/ mét
L130*12	23.4	Kg/ mét
L130*15	28.8	Kg/ mét
L150*10	22.9	Kg/ mét
L150*11	25.1	Kg/ mét
L150*12	27.3	Kg/ mét
L150*15	33.6	Kg/ mét
L150*16	35.7	Kg/ mét
L150*19	41.9	Kg/ mét
L100*10	15.1	Kg/ mét
L100*13	19.1	Kg/ mét
L100*14	20.6	Kg/ mét
L100*16	23.3	Kg/ mét
L100*6	9.22	Kg/ mét
L100*6.5	10.1	Kg/ mét

THÉP GÓC L/ L ANGLE BAR	ĐƠN TRỌNG/ UNIT WEIGHT	ĐVT/ UNIT
L100*7	10.8	Kg/ mét
L100*8	12.2	Kg/ mét
L100*9	13.5	Kg/ mét
L110*10	16.6	Kg/ mét
THÉP TẤM/ PLATE STEEL	ĐƠN TRỌNG/ UNIT WEIGHT	ĐVT/ UNIT
Tấm 1.5mm*1500mm*6000mm	105.975	Kg/tấm
Tấm 2.0mm*1500mm*6000mm	141.3	Kg/tấm
Tấm 3.0mm*1500mm*6000mm	211.95	Kg/tấm
Tấm 4.0mm*1500mm*6000mm	282.6	Kg/tấm
Tấm 5.0mm*1500mm*6000mm	353.25	Kg/tấm
Tấm 6.0mm*1500mm*6000mm	423.9	Kg/tấm
Tấm 7.0mm*1500mm*6000mm	494.55	Kg/tấm
Tấm 8.0mm*1500mm*6000mm	565.2	Kg/tấm
Tấm 9.0mm*1500mm*6000mm	635.85	Kg/tấm
Tấm 10 mm*1500mm*6000mm	706.5	Kg/tấm
Tấm 12 mm*1500mm*6000mm	847.8	Kg/tấm
Tấm 14 mm*1500mm*6000mm	989.1	Kg/tấm
Tấm 16 mm*1500mm*6000mm	1130.4	Kg/tấm
Tấm 18 mm*1500mm*6000mm	1271.7	Kg/tấm
Tấm 20 mm*1500mm*6000mm	1413	Kg/tấm
Tấm 22 mm*1500mm*6000mm	1554.3	Kg/tấm
Tấm 25 mm*1500mm*6000mm	1766.25	Kg/tấm
Tấm 26 mm*1500mm*6000mm	1836.9	Kg/tấm
Tấm 28 mm*1500mm*6000mm	1978.2	Kg/tấm
Tấm 30 mm*1500mm*6000mm	2110.5	Kg/tấm

THÉP HÌNH CHỮ U / U – BEAM	ĐƠN TRỌNG/ UNIT WEIGHT	ĐVT/ UNIT
U 65*27*3.2*6	3.5	Kg/ m
U 80*40*4.5*6	5	Kg/ m
U 100*46*4.5*6	6.8	Kg/ m
U 120*52*4.8*6	8.3	Kg/ m
U 140*58*4.9*6	12	Kg/ m
U 160*64*5*12	14.2	Kg/ m
U 180*74*7.1*12	17.4	Kg/ m
U 200*76*5.2*12	18.4	Kg/ m
U 200*80*7.5*12	24.6	Kg/ m
U 280*84*9.5*12	34.3	Kg/ m
U 300*85*97*12	31.02	Kg/ m
THÉP HÌNH CHỮ V/ V- BEAM	ĐƠN TRỌNG/ UNIT WEIGHT	ĐVT/ UNIT
V 40*4*6m	2.1	Kg/m
V 50*3*6m	2.32	Kg/m
V 50*4*6m	2.66	Kg/m
V 50*5*6m	3.2	Kg/m
V 63*4*6m	3.9	Kg/m
V 63*5*6m	4.81	Kg/m
V 63*6*6m	5.72	Kg/m

THÉP HÌNH CHỮ V/ V- BEAM	ĐƠN TRỌNG/ UNIT WEIGHT	ĐVT/ UNIT
V 70*5*6m	5.38	Kg/m
V 70*6*6m	6.39	Kg/m
V 70*7*6m	7.39	Kg/m
V 75*5*6m	5.76	Kg/m
V 75*6*6m	6.89	Kg/m
V 75*7*6m	7.86	Kg/m
V 75*8*6m	9.02	Kg/m
V 80*6*6m	7.36	Kg/m
V 80*7*6m	8.551	Kg/m
V 80*8*6m	9.65	Kg/m
V 80*8*6m	9.65	Kg/m
V 90*7*6m	9.54	Kg/m
V 90*8*6m	10.9	Kg/m
V 90*9*6m	12.2	Kg/m
V 100*7*6m	10.8	Kg/m
V 100*8*6m	12.2	Kg/m
V 100*9*6m	13	Kg/m
V 100*10*6m	14.2	Kg/m
V 120*8*9m	14.7	Kg/m
V 120*10*9m	18.3	Kg/m
V 120*10*9m	21.6	Kg/m

Ống Thép/ Steel Pipe



1. Chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:

- Chủng loại: ống thép vuông/ chữ nhật, ống thép đen, ống mạ kẽm, ...
Type: square / rectangular steel tube, black steel pipe, galvanized pipe, ...
- Các thông số kích thước/Dimension:
Φ 21mm – Φ 610 x 1.7mm – 11mm x 6.000mm/12.000mm

2. Yêu cầu kỹ thuật/Technical requirements:

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

Weight, size tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

Chủng loại sản phẩm <i>Type of products</i>	Quy cách đóng bó <i>Specification</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>
Φ 21mm – Φ 610 x 1.7mm – 11mm x 6.000mm/12.000mm	Ống/Tube	G3444 – 2010 JIS/ASTM A53 US/A53M-10 G3466 – 2010 JIS/ASTM A500 US/A500-10a G3457 – 2010 JIS/ASTM A5525/A5530 ASTM A500 TCVN 3783-83

3. Xuất xứ: Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc./

Origin: Vietnam, Japan, South Korea.

4. Nhà máy: Hòa Phát, 190 Steel pipe, Nippon, Vina One./

Factory: Hoa Phat, 190 Steel pipe, Nippon, Vina One.



BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP ĐEN THEO TIÊU CHUẨN BSEN 10255 : 2004 (BS 1387 : 1985)

AVAILABLE SIZE RANGES AND WEIGHT TABLE - BLACK STEEL PIPE

Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Đường kính danh nghĩa nominal diameter (mm)		Chiều dài Length (mm)	Số cây/Bó Pcs/Bundle	CLASS BS - A1				CLASS BS - LIGHT				CLASS BS - MEDIUM			
	Inch	mm			Độ dày Wall thickness (mm)	Kg/m	Kg/Cây (6m) Kg/Pcs (6m)	Kg/Bó (6m) Kg/Pc (6m)	Độ dày Wall thickness (mm)	Kg/m	Kg/Cây (6m) Kg/Pcs (6m)	Kg/Bó (6m) Kg/Pc (6m)	Wall thickness	Kg/m	Kg/Cây (6m) Kg/Pcs (6m)	Kg/Bó (6m) Kg/Pc (6m)
21.2	½"	15	6000	168	1.9	0.9	5.43	912	2.1	0.94	5.68	954	2.6	1.19	7.15	1201
26.65	3/4"	20	6000	113	2.1	1.27	7.63	862	2.3	1.38	8.29	936	2.6	1.54	9.25	1045
33.5	1"	25	6000	80	2.3	1.77	10.62	849	2.6	1.98	11.89	951	3.2	2.39	14.35	1148
42.2	1-1/4"	32	6000	61	2.3	2.26	13.58	828	2.6	2.54	15.24	930	3.2	3.07	18.47	1126
48.1	1-1/2"	40	6000	52	2.5	2.81	16.87	877	2.9	3.23	19.4	1008	3.2	3.54	21.26	1105
59.9	2"	50	6000	37	2.6	3.67	22.04	815	2.9	4.07	24.46	905	3.6	4.99	29.99	1109
75.6	2-1/2"	65	6000	27	2.9	5.2	31.2	842	3.2	5.71	34.28	925	3.6	6.39	38.35	1035
88.3	3"	80	6000	24	2.9	6.1	36.65	879	3.2	6.71	40.3	967	4.0	8.31	49.9	1197
113.5	4"	100	6000	16	3.2	8.7	52.23	835	3.6	9.75	58.54	936	4.5	12.09	72.58	1161

Kg/Cây (Kg/Pc)

Dung sai cho phép về đường kính $\pm 1\%$
Dung sai cho phép về trọng lượng $\pm 8\%$

Tolerance of dimeter $\pm 1\%$
Tolerance of weight $\pm 8\%$



BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ống THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG **THEO TIÊU CHUẨN BSEN 10255 : 2004 (BS 1387 : 1985)**

AVAILABLE SIZE RANGES AND WEIGHT TABLE - HOT DIPPED GALVANIZED STEEL PIPE

Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Đường kính danh nghĩa nominal diameter(mm)		Chiều dài Length (mm)	Số cây/Bó Pcs/Bundle	CLASS BS - A1				CLASS BS - LIGHT				CLASS BS - MEDIUM			
	inch	mm			Độ dày Wall thickness (mm)	Kg/m	Kg/Cây (6m) Kg/Pcs (6m)	Kg/Bó (6m) Kg/Pcs (6m)	Độ dày Wall thickness (mm)	Kg/m	Kg/Cây (6m) Kg/Pcs (6m)	Kg/Bó (6m) Kg/Pcs (6m)	Wall thickness	Kg/m	Kg/Cây (6m) Kg/Pcs (6m)	Kg/Bó (6m) Kg/Pcs (6m)
21.2	¾"	15	6000	168	1.9	0.914	5.484	921	2.1	0.947	5.682	954	2.6	1.21	7.26	1.220
26.65	3/4"	20	6000	113	2.1	1.284	7.704	871	2.3	1.381	8.286	936	2.6	1.56	9.36	1.058
33.5	1"	25	6000	80	2.3	1.787	10.722	858	2.6	1.981	11.886	951	3.2	2.41	14.4	1.157
42.2	1-1/4"	32	6000	61	2.3	2.26	13.56	827	2.6	2.54	15.24	930	3.2	3.1	18.6	1.135
48.1	1-1/2"	40	6000	52	2.5	2.83	16.98	883	2.9	3.23	19.38	1008	3.2	3.57	21.42	1.114
59.9	2"	50	6000	37	2.6	3.693	22.158	820	2.9	4.08	24.48	906	3.6	5.03	30.18	1.117
75.6	2-1/2"	65	6000	27	2.9	5.228	31.368	847	3.2	5.71	34.26	925	3.6	6.43	38.58	1.042
88.3	3"	80	6000	24	2.9	6.138	36.828	884	3.2	6.72	40.32	968	4.0	8.37	50.22	1.205
113.5	4"	100	6000	16	3.2	8.763	52.578	841	3.6	9.75	58.50	936	4.5	12.2	73.2	1.171

Kg/Cây (Kg/Pc)

Dung sai cho phép về đường kính +/-1%
Dung sai cho phép về trọng lượng +/-8%

Tolerance of dimeter +/-1%
Tolerance of weight +/-8%



BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP VUÔNG, CHỮ NHẬT, TÔN MẠ KẼM (ASTM A500) VÀ ỐNG Ô VAN (TC 01 - 2001)

AVAILABLE SIZE RANGES AND WEIGHT TABLE - TUBE IN SQUARE & RECTANGULAR
(ASTM A500) AND OVAL SHAPE (TC 01-2001)

Kích thước Dimension (mm)	Độ dày Wall Thickness (mm)	Chạy/Bộ Pcs/Bundle	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0
□ 10 X 30		50	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83											
□ 12 X 12		100	1.47	1.66	1.85	2.03	2.21	2.39	2.72											
□ 13 X 26		105	2.46	2.79	3.12	3.45	3.77	4.08	4.70											
□ 12 X 32		50	2.79	3.17	3.55	3.92	4.29	4.65	5.36	5.71	6.73	7.39								
□ 14 X 14		100	1.74	1.97	2.19	2.41	2.63	2.84	3.25	3.45	4.02	4.37								
□ 16 X 16		100	2.00	2.27	2.53	2.79	3.04	3.29	3.78	4.01	4.69	5.12								
□ 20 X 20		100	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83	5.14	6.05	6.63								
□ 20 X 25		64	2.86	3.25	3.63	4.01	4.39	4.76	5.49	5.85	6.90	7.57								
□ 25 X 25		100	3.19	3.62	4.06	4.48	4.91	5.33	6.15	6.56	7.75	8.52								
□ 20 X 30		77	3.19	3.62	4.06	4.48	4.91	5.33	6.15	6.56	7.75	8.52								
□ 15 X 35		90	3.19	3.62	4.06	4.48	4.91	5.33	6.15	6.56	7.75	8.52								
□ 30 X 30		81	3.85	4.38	4.90	5.43	5.94	6.46	7.47	7.97	9.44	10.40	11.80	12.72						
□ 20 X 40		72	3.85	4.38	4.90	5.43	5.94	6.46	7.47	7.97	9.44	10.40	11.80	12.72						
□ 25 X 40		60	4.18	4.75	5.33	5.90	6.46	7.02	8.13	8.68	10.29	11.34	12.89							
□ 25 X 50		72	4.83	5.51	6.18	6.84	7.50	8.15	9.45	10.09	11.98	13.23	15.05	16.25						
□ 40 X 40		49	5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17	16.14	17.43	19.33	20.57				
□ 30 X 50		60	5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17	16.14	17.43	19.33	20.57				
□ 30 X 60		50			7.45	8.25	9.05	9.85	11.43	12.21	14.53	16.05	18.30	19.78	21.97	23.40	27.83	30.20		
□ 50 X 50		36				9.19	10.09	10.98	12.73	13.62	16.22	17.94	20.47	22.14	24.60	26.23	31.88	36.79		
□ 60 X 60		25				11.08	12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	24.80	26.85	29.88	31.88	37.83	43.74		
□ 40 X 60		40				9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94	20.47	22.14	24.60	26.23	27.83	30.20		
□ 40 X 80		32				11.08	12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	24.80	26.85	29.88	31.88	37.83	43.74		
□ 45 X 90		32						14.93	17.36	18.57	22.16	24.53	28.05	30.38	33.84	36.12	38.38	41.74		
□ 40 X 100		24						15.50	18.02	19.27	23.01	25.47	29.14	31.56	35.15	37.53	38.89	43.39	46.85	49.13
□ 50 X 100		18							19.34	20.69	24.70	27.36	31.30	33.91	37.79	40.36	42.90	46.69	50.43	52.90
□ 75 X 75		18							19.34	20.69	24.70	27.36	31.30	33.91	37.79	40.36	42.90	46.69	50.43	52.90
□ 90 X 90		16							29.30	24.93	29.79	33.01	37.80	40.98	45.70	48.83	51.94	56.58	61.17	64.21
□ 60 X 120		18							29.30	24.93	29.79	33.01	37.80	40.98	45.70	48.83	51.94	56.58	61.17	64.21
○ 30		80			4.34	4.81	5.27	5.74	6.65	7.1	8.44	9.32								
□ 10 X 20		100	1.62	1.84	2.06	2.27	2.49	2.69	3.10	3.30	3.88									
□ 12 X 23.5		100	1.91	2.17	2.42	2.68	2.93	3.18	3.67	3.91	4.61									
□ 14 X 24		100	2.21	2.51	2.81	3.11	3.40	3.69	4.27	4.55	5.38	5.92	6.70	7.21						
□ 15 X 27		50	2.27	2.59	2.90	3.20	3.51	3.81	4.40	4.69	5.55	6.11	6.70	7.21						
□ 16 X 31		50	2.56	2.93	3.28	3.63	3.98	4.32	5.00	5.34	6.33	6.97	7.86	8.47						
□ 18 X 36		100	3.88	4.29	4.70	5.11	5.52	6.33	7.51	8.29	9.43	9.99	10.04	10.84						
□ 21 X 38		20			4.12	4.56	5.00	5.43	6.30	6.73	7.99	8.82	10.04	10.84						
□ 21 X 72		25							10.79	11.54	13.77	15.24	16.51	17.87						

Kg/Cây (Kg/Pc)

Dung sai cho phép về mặt cắt +/-1%

Dung sai cho phép về trọng lượng +/-8%

Tolerance of dimeter +/-1%

Tolerance of weight +/-8%



BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG TRÒN ĐEN, TÔN MẠ KẼM (TCVN 3783 - 83)

AVAILABLE PRODUCT SIZE RANGES AND WEIGHT TABLE

- BIG SIZE SQUARE & RECTANGULAR PIPE

Độ dày Wall Thickness (mm)	Cây/Ro Pcs/Bundle	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0	4.3	4.5	5.0	6.0
Đường kính ngoài Outside dimension(mm)																							
Ø 12.7	100	1.24	1.41	1.57	1.73	1.89	2.04	2.34	2.49														
Ø 13.8	100	1.36	1.54	1.72	1.89	2.07	2.24	2.57	2.73														
Ø 15.9	100	1.57	1.79	2.00	2.20	2.41	2.61	3.00	3.20	3.76													
Ø 19.1	168	1.91	2.17	2.42	2.68	2.93	3.18	3.67	3.91	4.61	5.06												
Ø 21.2	168	2.12	2.41	2.70	2.99	3.27	3.55	4.10	4.37	5.17	5.68	6.43	6.92										
Ø 22.0	168	2.21	2.51	2.81	3.11	3.40	3.69	4.27	4.55	5.38	5.92	6.70	7.21										
Ø 22.2	168	2.23	2.53	2.84	3.14	3.43	3.73	4.31	4.59	5.43	5.98	6.77	7.29										
Ø 25.0	113	2.52	2.86	3.21	3.56	3.89	4.23	4.89	5.22	6.18	6.81	7.73	8.32										
Ø 25.4	113	2.56	2.91	3.26	3.61	3.96	4.30	4.97	5.30	6.29	6.92	7.86	8.47										
Ø 26.66	113		3.06	3.43	3.80	4.16	4.52	5.23	5.58	6.62	7.29	8.29	8.93	10.44									
Ø 28.0	113		3.22	3.61	4.00	4.38	4.76	5.51	5.88	6.98	7.69	8.75	9.43	10.44	12.78	13.54	14.66						
Ø 31.8	80			4.12	4.56	5.00	5.43	6.30	6.73	7.99	8.82	10.04	10.84	12.02	12.87	13.39	14.76						
Ø 32.0	80			4.14	4.59	5.03	5.47	6.34	6.77	8.04	8.88	10.11	10.91	12.10	12.72	13.54	15.54						
Ø 33.5	80				4.81	5.27	5.74	6.65	7.10	8.44	9.32	10.62	11.47	12.72	13.34	14.21	15.06	16.31					
Ø 35.0	80				5.03	5.52	6.00	6.96	7.44	8.84	9.77	11.13	12.02	13.34	14.21	15.06	16.31						
Ø 38.1	61				5.49	6.02	6.55	7.60	8.12	9.67	10.68	12.18	13.17	14.63	15.58	16.53	17.92						
Ø 40.0	61					6.33	6.89	8.00	8.55	10.17	11.25	12.83	13.87	15.41	16.42	17.42	18.90	20.35					
Ø 42.2	61					6.69	7.28	8.45	9.03	10.76	11.90	13.58	14.69	16.32	17.40	18.47	20.04	21.59					
Ø 48.1	52					7.65	8.33	9.67	10.34	12.33	13.64	15.59	16.87	18.77	20.02	21.26	23.10	24.91					
Ø 50.3	52					8.01	8.72	10.13	10.83	12.92	14.29	16.34	17.68	19.68	21.00	22.30	24.24	26.15					
Ø 50.8	52					8.09	8.81	10.23	10.94	13.05	14.44	16.51	17.87	19.89	21.22	22.54	24.50	26.43					
Ø 59.9	37					9.57	10.42	12.12	12.96	15.47	17.13	19.60	21.23	23.66	25.26	26.85	29.21	31.54	33.09				
Ø 75.6	27					12.13	13.21	15.37	16.45	19.66	21.78	24.95	27.04	30.16	32.23	34.28	37.34	40.37	42.38	45.37	47.34		
Ø 88.3	24					14.19	15.47	18.00	19.27	23.04	25.54	29.27	31.74	35.42	37.87	40.30	43.92	47.51	49.90	53.45	55.80	61.63	
Ø 108.0	16									28.29	31.37	35.97	39.06	43.59	46.61	49.62	54.12	58.59	61.56	65.98	68.92	76.20	
Ø 113.5	16									29.75	33.00	37.84	41.06	45.86	49.05	52.23	56.97	61.68	64.81	69.48	72.58	80.27	95.44
Ø 126.8	16									33.29	36.93	42.37	45.98	51.37	54.96	58.52	63.86	69.16	72.68	77.94	81.43	90.11	107.25

Kg/Cây (Kg/Pc)

Dung sai cho phép về đường kính +/-1%
Dung sai cho phép về trọng lượng +/-8%

Tolerance of dimeter +/-1%
Tolerance of weight +/-8%

Dây – Thanh – Cáp Thép Dự Ứng Lực/

PC Bar – PC Wire – PC Strand



1. Chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:

Các thông số kích thước/*Dimension*

PC Bar: 7.1mm, 10.7mm, 9.0mm

PC Wire: 5.0mm, 6.0mm

PC Strand: 12.7mm, 15.24mm

2. Yêu cầu kỹ thuật/Technical requirements:

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

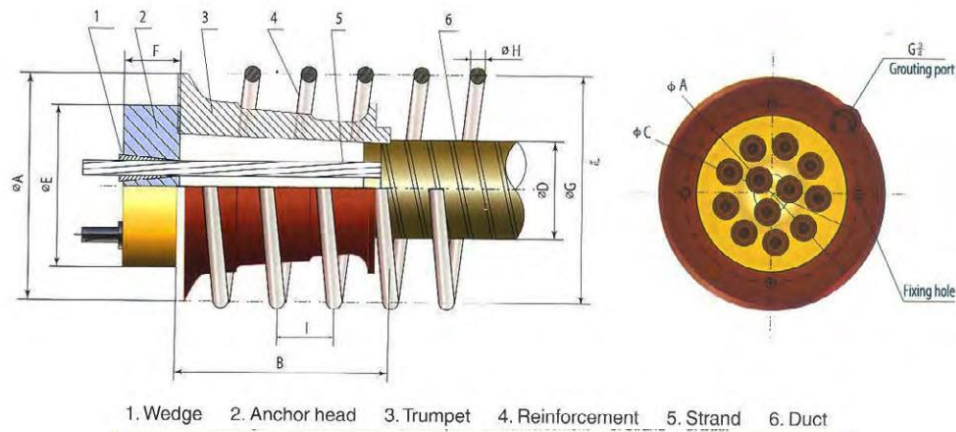
Weight, size tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

Chủng loại sản phẩm <i>Type of products</i>	Quy cách đóng bó <i>Specification</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>
PC Bar: 7.1mm, 10.7mm, 9.0mm PC Wire: 5.0mm, 6.0mm PC Strand: 12.7mm, 15.24mm	Cuộn/Roll	<u>ASTM A416-2005/2006</u>

3. Xuất xứ: Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia/

Origin: China, Thailand, Malaysia

Neo Căng Cáp/Anchor



1. **Chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:**

Chủng loại: Neo dẹt, Neo tròn.

Type: Flat Anchor, Ground anchor

2. **Yêu cầu kỹ thuật/Technical requirements:**

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

Weight, size tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

3. **Xuất xứ: PBL – Thái Lan, OVM – China,**

Origin: PBL - Thailand, OVM - China

Nối Thép / Coupler



1. Chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:

Theo kích thước yêu cầu của khách hàng/

According to the customers' requirements

2. Yêu cầu kỹ thuật/Technical requirements:

Trọng lượng, dung sai kích thước, tính chất cơ lý của từng loại thép và phương pháp thử được quy định cụ thể trong tiêu chuẩn.

Weight, size tolerances, mechanical properties of each type and testing methods are specified in the standard.

Chủng loại sản phẩm <i>Type of products</i>	Quy cách đóng bó <i>Specification</i>	Tiêu chuẩn <i>Standard</i>
Theo kích thước yêu cầu của khách hàng/ According to the customers' requirements		TCVN-8163:2009 ACI-349 ACI-318M-05 AC133 BS8110:1997 JG – 163 – 2004

3. Xuất xứ: Việt Nam, Trung Quốc

Origin: Vietnam, China

Cóc Nối Thép – Bù Lông – Hộp đầu cọc- Bulong neo – Lan Can Cầu
Coupler - Bolt – Pile head bolt – Anchor bolt - handrail



1. chủng loại, các thông số kích thước/Types & Dimension:

Các thông số kích thước/*Dimension*:

2. Xuất xứ: Việt Nam (Nguyên liệu thép tấm SS400 và thép tròn tròn Vina one hoặc Vina Kyoiei)

Origin: Vietnam (Raw steel plate SS400 and round steel from Vina one or Vina Kyoiei)

LƯỚI THÉP HÀN/ STEEL MESH

Các thanh thép kéo nguội dạng tron (gân) được hàn tiếp điểm với nhau, quy cách như sau:
The sliding cold-drawn steel bars (deformed) are welded together at the connection point with the following

- Đường kính/ *Diameter* : từ 4mm --> 12mm
- Giới hạn bền/*Yield point* /: từ 400Mpa --> 800Mpa
- Ô lưới/ *Cell mesh*: từ 100mm --> 500mm
- Kích thước/ *Demension*: (max) 3m*12m

Ứng dụng: dùng trong nền xưởng, sàn bê tông, cốt thép mương, hàng rào, ..
Application: in the workshop floor, concrete floor, reinforced steel, fence, ..



BẢNG QUY CÁCH TRỌNG LƯỢNG THÉP LƯỚI HÀN HNS WELDMESH SPECIFICATION

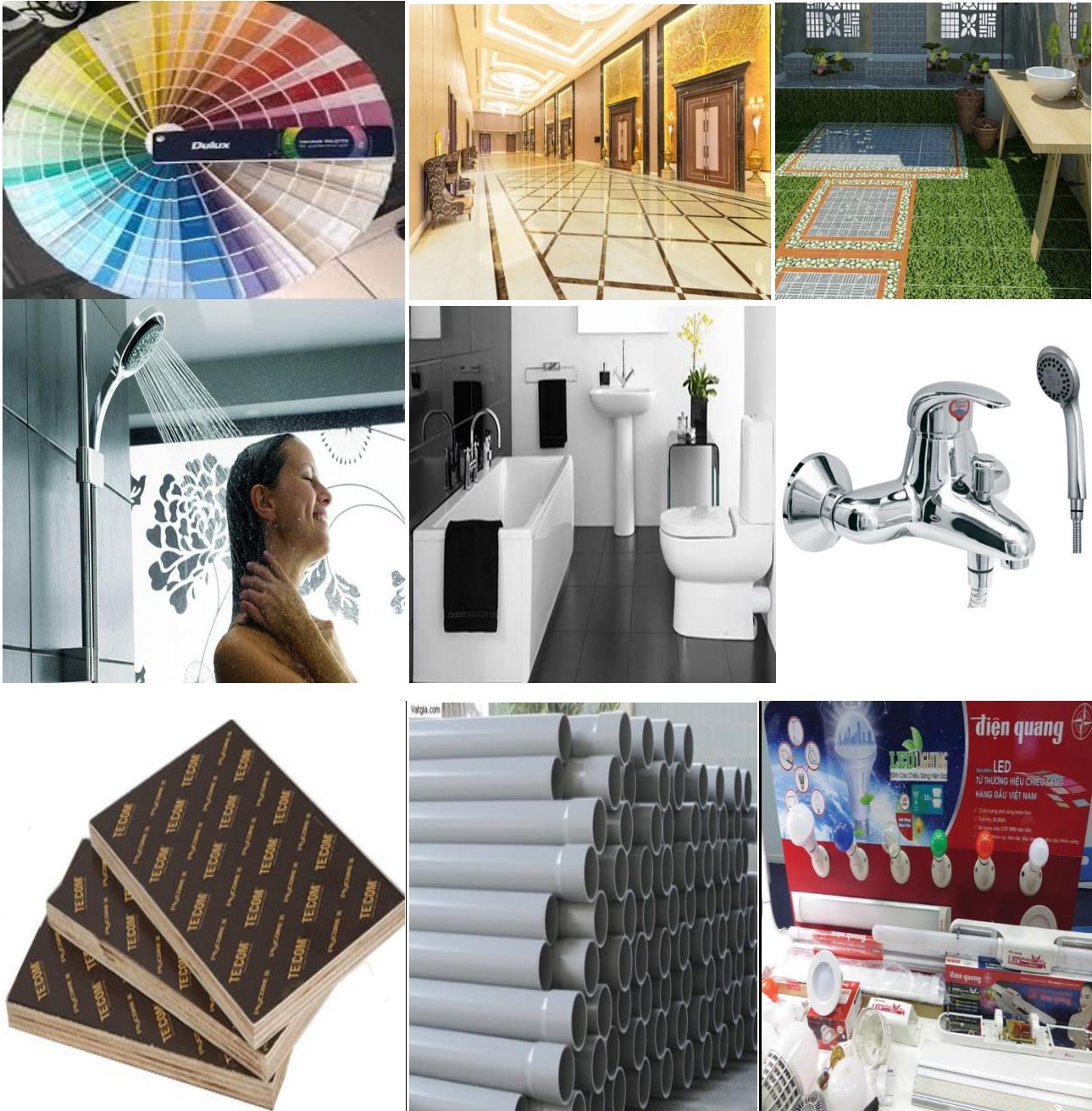
Số Tham Chiếu Ref. No.	Dây Chính Main wire		Dây Ngang Cross wire		Diện tích mặt cắt Cross-Sectional Area		Đơn trọng Mass per unit area
	Đường kính Diameter	khoảng cách Spacing	Đường kính Diameter	khoảng cách Spacing	Dây chính Main wire	Dây ngang Cross wire	
	mm	mm	mm	mm	mm ²	mm ²	kg/m ²
A12	12	200	12	200	565	565	8.88
A11	11	200	11	200	475	475	7.46
A10	10	200	10	200	393	393	6.17
A9	9	200	9	200	318	318	4.99
A8	8	200	8	200	251	251	3.95
A7	7	200	7	200	192	192	3.02
A6	6	200	6	200	141	141	2.22
A5	5	200	5	200	98	98	1.54
A4	4	200	4	200	63	63	0.99
E12	12	150	12	150	754	754	11.84
E11	11	150	11	150	634	634	9.95
E10	10	150	10	150	524	524	8.22
E9	9	150	9	150	424	424	6.66
E8	8	150	8	150	335	335	5.26
E7	7	150	7	150	257	257	4.03
E6	6	150	6	150	188	188	2.96
E5	5	150	5	150	131	131	2.06
E4	4	150	4	150	84	84	1.32
D12	12	100	12	100	1131	1131	17.78
D11	11	100	11	100	950	950	14.91
D10	10	100	10	100	785	785	12.33
D9	9	100	9	100	636	636	9.99
D8	8	100	8	100	503	503	7.89
D7	7	100	7	100	385	385	6.04
D6	6	100	6	100	283	283	4.44
D5	5	100	5	100	196	196	3.08
D4	4	100	4	100	126	126	1.97
B12	12	100	8	200	1131	251	10.85
B11	11	100	8	200	950	251	9.43
B10	10	100	8	200	785	251	8.14
B9	9	100	8	200	636	251	6.97
B8	8	100	8	200	503	251	5.92
B7	7	100	7	200	385	192	4.53
B6	6	100	7	200	283	192	3.73
B5	5	100	7	200	196	192	3.05
C12	12	100	6	400	1131	71	9.43
C11	11	100	6	400	950	71	8.01
C10	10	100	6	400	785	71	6.72
C9	9	100	6	400	636	71	5.55
C8	8	100	5	400	503	49	4.33
C7	7	100	5	400	385	49	3.41
C6	6	100	5	400	283	49	2.60

TOLE KẼM VÀ TOLE MẠ MÀU (TOLE HOA SEN, ĐÔNG Á, PHƯƠNG NAM)
GALVANISED STEEL AND COLOR COATED STEEL SHEET (HOA SEN
STEEL SHEET, DONG A STEEL SHEET,SOUTHERN STEEL SHEET)



	TÔN LẠNH MÀU	TÔN KẼM MÀU
Công nghệ	Sản xuất trên dây chuyền công nghệ tiên tiến của Nhật Bản.	
Tiêu chuẩn	A755/A755M – AS 2728; JIS G3322	JIS G3312
Độ dày thép nền	0.1 ÷ 1.2mm	0.1 ÷ 1.2mm
Bề rộng	750 ÷ 1250mm	750 ÷ 1250mm
Đường kính trong	508, 610mm	508, 610mm
Độ uốn	0T ÷ 3T	0T ÷ 3T
Độ bóng	32 ÷ 85%	32 ÷ 85%
Độ cứng bút chì	≥ 2H	≥ 2H
Độ bám dính	Không bong tróc	
Lớp sơn phủ mặt trên	15 ÷ 25 (± 1µm)	15 ÷ 25 (± 1µm)
Lớp sơn phủ mặt dưới	5 ÷ 25 (± 1µm)	5 ÷ 25 (± 1µm)
Độ bền dung môi	MEK ≥ 100 DR	MEK ≥ 100 DR
Độ bền va đập	1800gx200mm (min) – Không bong tróc	1800gx200mm (min) – Không bong tróc
Khối lượng mạ	AZ30 ÷ AZ200	Z6 ÷ Z8 ÷ Z45
Phun sương muối	Sơn chính: Min 500 giờ Sơn lưng: Min 200 giờ	Sơn chính: Min 500 giờ Sơn lưng: Min 200 giờ
Màu sắc	Có thể đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng.	

CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN/ PRODUCTIONS COMPLETED



CCM cung cấp các sản phẩm vật liệu hoàn thiện như : Ván Phủ Phim, Xi măng, Sơn nước, gạch ốp lát, gạch sân vườn, ngói màu, thiết bị vệ sinh, Ống nhựa uPVC, PPR, HDPE,.....

CCM supplies all types of Productions completed as: Film-Faced Plywood, cement, Paint, Wall and Floor Tiles, Garden Tiles, Roof tile, Sanitary Equipment, uPVC Plastic Pipes, PPR, HDPE,...

2. XI MĂNG PORTLAND HỖN HỢP PCB40 BAO/

PCB 40 PORTLAND BLENDED PACKED CEMENT.

Với chất lượng cao, ổn định cường độ ban đầu phát triển nhanh, độ mịn và hàm lượng khoáng Silicat cao, hàm lượng kiềm và vôi tự do thấp, thời gian đông kết hợp lý, có khả năng chống xâm thực tốt, bền trong môi trường nhiễm phèn, nhiễm mặn.

High quality, stable strength with quickly initial development, high fineness and high silicate mineral content, low alkalinity and calcium levels, reasonable setting time, have good erosion resistance, durability in acidification, salinisation environment.

Do vậy, xi măng được sử dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực xây dựng như: xây, tô, đúc đan, công, đổ đà, sàn, cột...

Therefore, the cement is widely used in all areas of construction, such as construction, automotive, foundry knit, drain, scaffolding, floors, columns, ...

Cung cấp xi măng các thương hiệu: FICO, Hạ Long, Thăng Long, Holcim, Tophome, Hà Tiên

Supply of cement from: Tophome, Ha Tien, FICO, Halong, Thang Long, Holcim



2.VÁN COPPHA PHỦ PHIM / COPPHA FLYWOOD COVERED BY FILMED

Ván coppha phủ phim được tạo nên từ các lớp gỗ ván mỏng 43ien kết với nhau bởi chất keo đặc chủng chịu nước, phủ lớp phim bên ngoài. Đây là loại vật liệu chuyên dụng được thiết kế và cấu tạo cho các ứng dụng công trình xây dựng. Được ép theo phương pháp ép nóng ở nhiệt độ 1250-1400⁰C, chịu nước và chịu khí hậu ngoài trời tại công trình xây dựng. Ván coppha phủ phim khả năng chịu nước ca, bề mặt thẳng mịn, chống bám dính. Sử dụng làm coppha xây dựng thuận tiện trong thi công

The coppa flywood covered by filmed are made of thin laminate flooring bonded together by a special water-resistant adhesive, coated with an outer layer of film. This is a specialized material designed and constructed for construction applications. Pressed by hot pressing method at 1250-14000C, suitable with the water and outdoor climate at construction site. Water-resistant coppa board, smooth surface, anti-adhesive. Used as construction coprophine in construction

VÁN PHỦ PHIM CÔNG TY TNHH LÂM SẢN LẠC THỦY/ LAC THUY FILM-FACED PLYWOOD



Ván phủ Phim Lạc Thủy được làm từ gỗ keo (hay còn gọi là gỗ trầm). Gỗ Keo là gỗ rừng trồng được chăm sóc và khai thác khoa học theo đúng tiêu chuẩn và mục đích sử dụng. Gỗ Keo được khai thác từ những cánh rừng được trồng từ 13 năm tuổi trở lên, gỗ phải có đường kính trên 18cm, khi đó gỗ ít khuyết tật, có độ cứng chắc, tỷ trọng lớn hơn 650kg/m³, tỷ lệ co rút thấp, ít biến dạng trong quá trình gia công chế biến. Ngoài ra, các chất tiết ra từ gỗ lõi của keo có tác dụng chống nấm làm hỏng gỗ. Vì vậy ván phủ phim làm từ gỗ Keo có thể sử dụng từ 6-8 nước.

Lac Thuy film-faced Plywood is made from Acacia wood (also known as Melaleuca timber). *Acacia wood is a plantation wood that is cared for and scientifically exploited according to the standard and purpose of use. Acacia wood is harvested from forests planted at 13 years old and above, wood must have a diameter of over 18cm, then the wood is less defect, firmness, density is greater than 650kg / m³, shrinkage rate Low deformation during processing. In addition, the excrement from the core wood of the glue has anti-fungal effects that damage the wood. Therefore, the acacia board can be used from 6-8 countries.*

Thông số kỹ thuật/ Specifications:

- Độ dày/ Thickness: 12, 16, 18, 21mm
- Kích thước/ Dimension : 1220*2440 mm
- Tỷ trọng 35kg/tấm
- Cốt ván / Corel: gỗ keo (trầm) - Acacia
- Keo dán chịu nước/ Water proof glue: MUF
- Phim/ Film: 100% phenol nhập khẩu dày 1,8 mm/ Imported 100% phenol film, Thickness 1.8mm
- Số lớp/ Number of layers: từ 9 đến 13 lớp (Tùy theo độ dày ván)/ 9-13 Layers (depend on Flywood Thickness)
- Ngâm nước liên tục 72h nhiệt độ 27+/- 2 dẫn nở chiều dày từ 2 đến 4%/ Elasticity in continuous water soak in 72 hours, temperature 27° C (±2° C):2-4%
- Sử dụng từ 6-8 nước/Approximately 6-8 uses

KT3-00354AXD7

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

07/03/2017
Page 01/01

1. Tên mẫu : VÁN PHÙ PHIM
Name of sample
2. Số lượng mẫu : 01 [03 tấm/ sheets - (200 x 200 x 18,1) mm]
Quantity
3. Ngày nhận mẫu : 01/03/2017
Date of receiving
4. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH LÂM SẢN LẠC THỦY
Customer
Đội 8, xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình
5. Thời gian thử nghiệm : 02/03/2017 - 07/03/2017
Testing duration
6. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
6.1. Độ nở theo chiều dày sau khi ngâm nước ở nhiệt độ $(27 \pm 2)^\circ\text{C}$ trong 24h, <i>The swelling in thickness after immersion in $(27 \pm 2)^\circ\text{C}$ water for 24h</i>	TCVN 7756-5 : 2007	3,6
6.2. Chất lượng dán dính/ <i>Bonding quality</i> ⁽¹⁾	TCVN 7756-9 : 2007	
• Độ bền kéo trượt/ <i>Shear strength</i> , MPa		1,30
• Tỷ lệ phần trăm bị phá hủy trên bề mặt gỗ tại vùng chịu kéo, <i>Percentage of apparent cohesive wood failure</i>		Lớn hơn/ <i>Over</i> 80
6.2. Độ bền bề mặt, <i>Surface soundness</i>	TCVN 7756-10:2007	1,16

Ghi chú/ *Note*: ⁽¹⁾ Xử lý mẫu trước khi thử : ngâm nước 24h ở $(27 \pm 2)^\circ\text{C}$
Pre-treatment: immersion for 24 h in water at $(27 \pm 2)^\circ\text{C}$

P. PHỤ TRÁCH PTN XÂY DỰNG
FOR HEAD OF CIVIL ENGINEERING TESTING LAB.

Trần Huỳnh Chương



Trương Thanh Sơn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu đã được kiểm tra đúng. Các kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu đã được kiểm tra đúng.
2. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.
3. This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.
4. The data, test results and other information given in this report are only valid for the sample and customer who request it as stated in the report.
5. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.
Head Office: 49 Pannou, Q1, Hồ Chí Minh City, VIET NAM Tel: (84-8) 3829 4274 Fax: (84-8) 3829 3017 Website: www.quatest3.com.vn
Branch: 7 Road 1, Bình Hòa 2 Industrial Zone, Đồng Nai Tel: (84-61) 383 4212 Fax: (84-61) 383 4198 E-mail: qt.dn@armstrongquatest3.com.vn
Liên hệ đầu: 4 0019 00354(1)

VÁN PHỦ PHIM K.U.S/ K.U.S FILM-FACED PLYWOOD



Thông số kỹ thuật/ Specifications:

- Độ dày/ Thickness: 18mm
- Kích thước/ Dimension (mm): 1220x2440
- Ruột và mặt/ Corel and Surface: Gỗ Bạch Dương/ Polar Wood

Keo chịu nước/ Water proof glue: 100% WBP Phenolic

- Loại phim/ Film: 100% phenol nhập khẩu với các màu đen, nâu/ Imported 100% phenol film with brown and black color
- Số lớp/ Number of Slayers: 11 lớp/ layers
- Nấu nước sôi liên tục trong vòng 24h, phim bị tách lớp 2mm/ Elasticity in continuous water soak in 24 hours, temperature 100°C; Film is separated layer: 2mm
- Sử dụng được từ 6-8 nước/ Approximately 6-8 uses

3. BỘT TRÉT, SƠN LÓT, SƠN NƯỚC.../

POWDER WALL PLASTER, PRIMING PAINT, WATER PAINT, ...



4. GẠCH ỐP LÁT/ WALL AND FLOOR TILES

CCM cung cấp các loại gạch ốp lát trong nhà và sân vườn.

CCM supplies all types of indoor and garden tiles.

4.1 Gạch ceramic hay còn một tên khác là gạch men, đây là một sản phẩm rất thông dụng với các công trình nhà ở. Thành phần chính của gạch men ốp lát bao gồm đất sét và trường thạch, mặt trên của sản phẩm được phủ một lớp men, lớp men này có thể là men bóng (glossy), men mờ (matt), men mờ láng (baby skin matt), nhám hoặc xù xì, tùy vào thiết kế của các nhà sản xuất phù hợp với từng công dụng của sản phẩm. Gạch men có 2 loại dùng để ốp và lát sàn. Gạch dùng để lát sàn có đặc tính: Độ hút nước thấp, khả năng chống mài mòn, độ chịu lực cao, chống trơn trượt đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn chất lượng quy định. Gạch ốp tường thường thiên về trang trí nên đòi hỏi phải có tính nghệ thuật cao, tính thẩm mỹ được chú trọng hơn nên các tiêu chuẩn về độ bền, độ mài mòn không cần phải cao như gạch lát sàn. Quy cách 50x50, 40x40, 30x30, 25x25, 20x20, 30x60, 25x40, 25x60...

Ceramic tiles or another name is ceramic tiles, this is a very popular product with the housing. The main component of the ceramic tiles is clay and agglomerate, the top of the product is covered with enamel, this enamel can be glossy, matt, baby skin matt, rough or shabby, depending on the design of the manufacturer suitable for each use of the product. Tiles are available in both types of tiles and flooring. Brick flooring has the characteristics of: Low water absorption, anti-wear, high strength, anti-slip meet requirements according to quality standards. Wall tiles are often decorative, so they require a high artistic quality and aesthetics are paid more attention so the standards of durability and

abrasion need not be as high as the floor tiles. 50x50, 40x40, 30x30, 25x25, 20x20, 30x60, 25x40, 25x60 ...



4.2 Gạch granite hay còn được gọi là gạch thạch anh, gạch đồng nhất hoặc gạch bóng kiếng, khác với gạch men, toàn bộ viên gạch granite là một khối đồng chất về nguyên vật liệu và màu sắc, do đó sản phẩm làm ra có độ cứng rất cao, chịu được áp lực tốt nên gạch granite thường dùng để lát sàn, nhất là các khu vực cần độ ma sát cao và lưu lượng người qua lại nhiều. Bên cạnh đó độ bóng của viên gạch granite là được mài bóng chứ không phải được phủ một lớp men như gạch men. Các quy cách 50x50, 40x40, 30x60,..

Gạch bóng kiếng hàng nội địa và hàng nhập khẩu dùng lát nền làm cho không gian sống trở nên sang trọng. Quy cách thông dụng 60x60, 80x80, 100x100

Granite tiles, also known as quartz tiles, homogeneous tiles or glass tiles, are different from ceramic tiles, the entire granite brick is a homogenous block of materials and colors, so the resulting product High hardness, good pressure so granite tiles are often used for flooring, especially areas need high friction and high traffic. Besides, the shine of the granite bricks is grinded but not coated with enamel. Specifications 50x50, 40x40, 30x60.

Polished tile in domestic goods and imported goods used in the floor to make living space becomes luxurious. General specifications 60x60, 80x80, 100x100

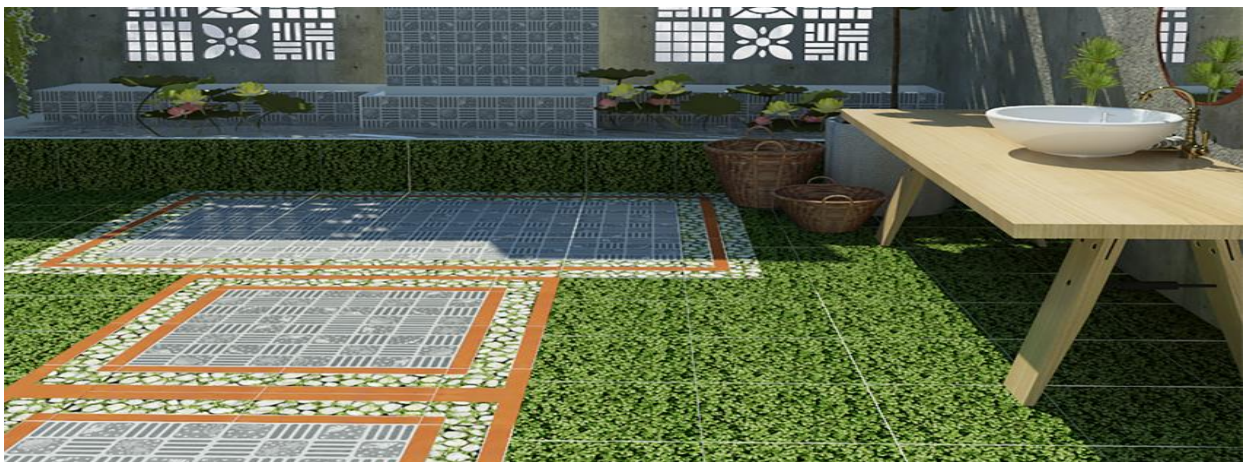


4.3 Gạch Granite phủ men: đây là sự kết hợp tuyệt vời giữa 2 loại gạch men và granite. Sản phẩm với độ bền cứng của gạch granite và mang tính nghệ thuật của gạch men với nhiều hoa văn phong phú, đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng và tính thẩm mỹ của người tiêu dùng. Các quy cách 50x50, 40x40, 30x60

Granite glazed tiles: This is a great combination between the two types of ceramic and granite. Products with hardness of granite tiles and the art of ceramic tiles with a variety of patterns, meet the requirements of quality and aesthetics of consumers. Specifications 50x50, 40x40, 30x60

4.4 Gạch lát sân vườn: 30x30, 40x40, chống trơn trượt và ít bị ảnh hưởng bởi thời tiết

Groove tiles: Specifications 30x30, 40x40, Non-slip and less affected by weather



4.5 Gạch viền: điểm tô cho không gian thêm sinh động

Border tiles : Decorating for extra vivid space

4.6 Gạch cắt thủy lực: Sang trọng, độc đáo. Phù hợp trang trí phòng khách, sảnh khách sạn, ...

Water jet tiles: Luxurious, unique. Suitable for decorating the living room, hotel lobby, ...



Quy cách	Viên/thùng	Mét / thùng
105x105	90	0.99
250x250	16	1.00
250x400	10	1.00
250*600	7	1.05
300x600	6	1.08
200*250	20	1.00
200x200	25	1.00
300x300	11	0.99
330x660	5	1.09
400x400	6	0.96
400x800	4	1.28
500x500	6	1.50
600x600	4	1.44
800x800	3	1.92
1000x1000	2	2.00

4.7 GẠCH BÔNG/ PATTERNED TILE

Đôi khi chúng ta lại bị mê hoặc bởi cái nét thâm trầm như khơi gợi về quá khứ từ những viên gạch bông “huyền thoại và đậm vị” kiểu cũ.

Sometimes we are fascinated by the deep-rooted charms of the past from the old-fashioned "myths and tastes".

Bình dị và đơn giản về chất liệu, đa dạng về màu sắc, bền đẹp cùng thời gian, thêm vào đó là khả năng “biến hóa” phong phú về hoa văn và hình ảnh thể hiện trên sản phẩm là nét đặc trưng của gạch bông. Gạch bông dùng ốp lát, trang trí, đặc biệt là có thể phối ngẫu hứng màu sắc hoa văn tạo ra những không gian sống động mang phong cách riêng

Simple and colorful materials, diverse in color, durable and beautiful at the same time, in addition to the ability to "transform" rich in patterns and images on the product is characteristic of the brick. cotton. Decorative tiles, decorative, especially can coordinate the color of the pattern creates living spaces in style.

Với những giá trị truyền thống hoài cổ của gạch bông, kết hợp với nhiều kiểu phối ghép cách điệu hiện đại, sẽ là một gợi ý không thể bỏ qua để các nhà thiết kế thăng hoa trong các tác phẩm công trình của mình.

With traditional nostalgic values of brick, combined with a variety of modern styling, will be a must-have for designers to flourish in their works.



LỰA CHỌN GẠCH ỐP LÁT/ SELECTED TILES



Hiện tại trên thị trường có rất nhiều sản phẩm gạch ốp lát với nhiều chủng loại, mẫu mã, kích thước và giá thành khác nhau. Các loại gạch ốp lát của các nhà sản xuất khác nhau thì có chất lượng và giá cả khác nhau. Việc lựa chọn mẫu gạch nào phù hợp là phụ thuộc vào nhu cầu của từng công trình, từ đó ta phải hiểu rõ tính năng cũng như điểm mạnh điểm mạnh điểm yếu của từng loại gạch từ đó có những lựa chọn phù hợp.

At present, there are many kinds of ceramic tile products with different types, designs, sizes and prices. Different types of flooring tiles of different manufacturers are of different quality and price. The choice of tiles is appropriate depends on the needs of each project, so we must understand the features as well as the strengths and weaknesses of each brick from which to choose the appropriate.

Đối với gạch men: đây là gạch thông dụng vừa có thể ốp vừa có thể lát sàn, có tính năng chống ẩm, hạn chế sự phát triển của rong rêu, nấm mốc. Gạch men là loại gạch dễ thi công, mẫu mã phong phú, giá thành hợp lý đây là sự lựa chọn lý tưởng để lát sàn nhà, ốp tường đặc biệt là ở các nước có khí hậu nhiệt đới.

For ceramic tiles: This is a common tile that can be used both as a flooring tile and as a moisture barrier to limit the growth of moss and mold. Tiles are easy to apply, rich designs, reasonable price this is the ideal choice for flooring, wall tiles, especially in countries with tropical climate.

Đối với gạch granite: Do cấu tạo của gạch granite khác với gạch men nên có những tính năng khác nhau và gạch granite chỉ chuyên dùng để lát sàn. Về tính nghệ thuật gạch granite là một khối đồng chất do đó màu sắc, hoa văn trên mặt gạch granite ít phong phú hơn gạch men. Tuy nhiên nếu công trình có lưu lượng người qua lại nhiều, đòi hỏi mặt sàn phải có độ bền cao, chịu được cường độ ma sát lớn như các khu trung tâm thương mại, văn phòng thương mại, sân vườn, các công trình công cộng... thì gạch granite lại là một sự lựa chọn hoàn hảo cho yêu cầu này.

For granite tiles: Due to the structure of the granite tiles other than ceramic tiles should have different features and granite tiles are only used for flooring. The art of granite bricks is a homogeneous block so the colors, patterns on the surface of granite tiles are less plentiful than ceramic tiles. However, if the project has a large flow of people, requires the floor to be strong, with high friction intensity such as commercial center, commercial office, garden, public works. plus ... the granite tiles are a perfect choice for this requirement.

5. NGÓI MÀU/ ROOF TILE



6. THIẾT BỊ VỆ SINH/ SANITARY EQUIPMENT

COTTO



7. GẠCH TUYNEL- GẠCH BETON CỐT LIỆU- GẠCH BETON KHÍ CHỪNG ÁP

HOLLOW BRICK- BLOCK BRICK- AUTOCLAVED AERATED



GẠCH TUYNEL/ HOLLOW BRICK

GẠCH BETON CỐT LIỆU/ BLOCK BRICK



GẠCH BETON KHÍ CHÂN ÁP/ AUTOCLAVED AERATED

8. **ỐNG NHỰA HOA SEN: uPVC, PPE, HDPE/ uPVC, PPE, HDPE PIPES** **HOA SEN**

Ống nhựa hoa sen được sản xuất trên dây chuyền hiện đại theo công nghệ Châu Âu với hệ thống trộn trung tâm cho ra sản phẩm đồng nhất và chất lượng cao theo tiêu chuẩn: BS EN ISO 1452-2:2009; AS/NZS 1477:2006, TCVN 8699:2011, ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008, DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2014/BXD. Ống nhựa Hoa Sen được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như: cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp, các tòa nhà cao tầng, các công trình điện lực viễn thông, bơm cát,.....

Being manufactured by the modern line with the advanced European technology and the centralized blending system, the products are homogeneous and high-quality in accordance with standards of BS EN ISO 1452-2:2009; AS/NZS 1477:2006 (Australia), TCVN 8699:2011 (Vietnam), ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008 (Vietnam), DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09, QCVN 16:2014/BXD (Vietnam). Hoa Sen Group's Plastic pipes are widely used in various fields such civil and industrial water supply and drainage, electricity projects, telecommunication projects, sand pumping projects....





MỘT SỐ PHỤ KIỆN TIÊU BIỂU



TÊ



CỘ 45



CỘ 90



TÊ RĂNG TRONG



TÊ GIẢM



NỐI RĂNG TRONG



CỘ 90 RĂNG TRONG



CỘ 90 RĂNG NGOÀI



NỐI GIẢM



NỐI RĂNG NGOÀI



TÊ 45 GIẢM



TÊ 45



TÊ CONG GIẢM



TÊ CONG



NÁP BÍT



BÍT NỐI ĐƠN



CỘ 90 GIẢM RĂNG NGOÀI



CỘ 90 GIẢM



NỐI TRƠN

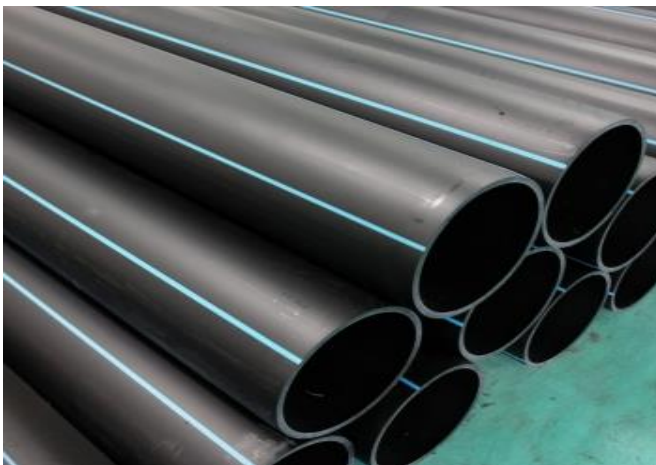
ỐNG NHỰA PP-R HOA SEN VÀ PHỤ KIỆN/ *HOA SEN GROUP PP-R PIPE AND ACCESSORIES*

Đặc tính nổi bật của ống nhựa PP-R: Trọng lượng nhẹ, dễ di chuyển; độ bền cơ học và độ chịu va đập cao; xu hướng đóng cặn và tỷ trọng ống thấp; tuổi thọ cao trên 50 năm; có thể sử dụng ở nhiệt độ từ 0°C đến 95°C; chi phí lắp đặt thấp

Highlight advantages of PP-R pipes: *Light-weight, ease of handling; high mechanical strength and impact-resistant; low deposit/residue and density; long lifespan of 50 years; application possible between 0°C and 95°C; low cost of installation*



ỐNG NHỰA HDPE HOA SEN/ *HOA SEN HDPE PLASTIC PIPE*



ỨNG DỤNG CỦA ỐNG NHỰA HDPE/ *APPLICATIONS OF HDPE PIPES*

Cấp nước, thoát nước, dẫn truyền nước thải, luồn dây điện, cáp quang, bơm cát và các ứng dụng khác

Water supply, drainage, sewage conveyance, electrical wire and optical fiber covering, sand plumbing and other various applications

Ống đàn hồi (ống ruột gà)/ *PVC Wire Flexible Corrugated Conduit*



Ống nhựa uPVC luồn dây điện (ống luồn tròn)/ *Rigid PVC Conduit*



3.1 HÌNH ẢNH MỘT SỐ DỰ ÁN HẠ TẦNG TIÊU BIỂU SOME TYPICAL PICTURES OF INFRASTRUCTURE PROJECTS

1. DỰ ÁN XD TUYẾN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ SỐ 1 TPHCM – GÓI THẦU 1B/ HCM URBAN RAILWAY SECTION LINE 1 – CONTRACT PACKAGE 1B



Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đường sắt đô thị TP.HCM *Investor: HCM Urban Railway*
Nhà thầu: Liên danh Shimizu Maeda (Nhật Bản) *Contractor : Shimizu Maeda (Japan) Join Venture*

Vị trí: TP. HCM / *Location : HCM City*

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép tấm, thép hình, xi măng
Products supply : Section steel, Cement, Steel Plate

2. DỰ ÁN CẦU CAO LÃNH VÀ TUYẾN NỐI CAO LÃNH - VÀM CỒNG, LẤP VÒ- ĐỒNG THÁP / CAO LANH BRIDGE PROJECT & CAO LANH – VAM CONG CONNECTION, LAP VO – DONG THAP



Vị trí: Đồng Tháp

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép cáp Siam 15.24 cho Cầu Cao lãnh, cung cấp
Thép Xây dựng, thép hình, thép tấm, hộp nối cọc, cóc nối thép, ... cho tuyến nối (Cầu đất sét, cầu Xáng Múc)

Location: Dong Thap Province

Products Supply: Supply Steel Cable Siam 15.24 for Cao Lanh Bridge, Deformed Bar , Section steel,, Steel Plate, Pile Conector, Coupler... for Cao Lanh- Vam Cong Connection (Dat Set Bridge, Xang Muc Bridge)

3. DỰ ÁN TÍN DỤNG NGÀNH GTVT ĐỂ CẢI TẠO MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG QUỐC GIA LẦN THỨ 2

Gói thầu B3.01- Xây dựng 04 cầu: **Mương Khai, Xã Hời, Rạch Chanh, Cái Dầu** trên QL54 địa phận tỉnh Đồng Tháp

Contract Package B3.01- Construction 04: Muong Khai, Xa Hoi, Rach Chanh , Cai Day in 5 Route in Dong Thap Province



Vị trí: Đồng Tháp

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép hộp, hình, thép tấm, cọc nối thép, cọc cừ thép, bulong nối lồng thép, hộp nối cọc, gia công lan can cầu mạ kẽm cho Cầu Mương Khai và Cầu Xã Hời

Location: Dong Thap Province

Products Supply: Supply Steel Box, Section steel,, Steel Plate, Coupler, Pile, Pile Connector,

4. HÀM CHUI AN SƯƠNG / AN SUONG TUNNEL



Vị trí: Nút giao thông An Sương, Quận 12/ *Location: An Suong Crossroads, District 12, HCM City*

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng/ *Production Supply: Deformed Bar*

5. XỬ LÝ KỸ THUẬT CẦU CẦN THƠ / *TECHNOLOGY PROCESSING CAN THO BRIDGE*



Vị trí: Cần Thơ

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hình, bulong nối lồng thép, thép tấm.

Location: Can Tho

Production Supply: Supply Deformed Bar, Section steel,, Bulong connect Steel Cage, Steel Plate

6. CẦU HOÁ AN – ĐỒNG NAI / HOA AN- DONG NAI BRIDGE



Vị trí: Đồng Nai

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép ống cho lan can kè

Location: Dong Nai Province

Products Supply: Supple steel pile for balcony

3.2 HÌNH ẢNH MỘT SỐ DỰ ÁN CAO TẦNG TIÊU BIỂU SOME TYPICAL PICTURES OF HIGH-FLOOR PROJECTS

1. CAO ỐC NAM PHƯƠNG / NAM PHUONG BUILDING



Vị trí: 222 Pasteur, Q3, TP.HCM

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hộp cho phần hầm.

Location: 222 Pasteur, District 3, HCM City

Products Supply: Supply Deformed Bar, Steel Box for basement

2. CĂN HỘ CELADON CITY/ CELADON CITY APARTMENT



Vị trí: Quận Tân Phú TP. HCM / **Location:** Tan Phu District, HCM City

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép hộp, thép hình/ **Products Supply:** Supply Steel Box, Section steel,

3.KHÁCH SẠN SIVERLAND / SIVERLAND HOTEL



Vị trí: Quận 1, TP, HCM

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép ống hộp và phụ kiện, thép hình

Location: District 1, HCM City

Products Supply: Supply Steel Box and other materials, Section steel

4.CAO ÔC VĂN PHÒNG CÔNG TY TNHH SX & TM THIỆU TRINH *THIEU TRINH PRODUCTION AND TRADING CO., LTD BUILDING*



Vị trí: Số 87-89 Lê Văn Quới, Quận Bình Tân, TP, HCM

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng

Location: 87-89 Le Van Quoi, Binh Tan District, HCM City

Products Supply: Supply Deformed Bar

5.CAO ỐC KOCHAM / KOCHAM BUILDING



Vị trí: Thành phố mới Bình Dương

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hộp, kẽm

Location: Binh Duong New City

Products Supply: Supply Deformed Bar, Steel Box, Zinc

6.FIRST HOME – BÌNH DƯƠNG



Vị trí: Bình Dương

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hộp, thép hình, tole, cho thuê thép hình

Location: Binh Duong Province

Products Supply: Supply Deformed Bar, Steel Box, Section steel,, Tole, Section steel, for rent

5.CHUNG CƯ THÀNH THÁI / THANH THAI APARTMENT



Vị trí: Quận 10, TP, HCM

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hộp, thép hình, tole, cho thuê thép hàn

Location: District 10, HCM City

Products Supply: Deformed Bar, Steel Box, Section steel,, tole, Section steel, for rent

6.CĂN HỘ HOMYLAND 3/ HOMYLAND3 APARTMENT



Vị trí: Quận 2, TP. HCM

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hình, thép ống, hộp, ván phủ phim...

Location: District 2, HCM City

Products Supply : Supply Deformed Bar, Section steel,, Pile, Box, Film-Faced Plywood,..

7.CĂN HỘ CAO CẤP THE SUN AVENUE/ THE SUN AVENUE LUX APARTMENT



Vị trí : Quận 2, Tp.HCM

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hình, thép ống, hộp...

Location: District 2, HCM

Products Supply: Supply Deformed Bar, Section steel, Steel Pile, Steel Box

8.BIỆT THỰ VÀ RESORT TAZON+ SEALINK



Vị trí: Phan thiết

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hình, thép ống, hộp...

Location: Phan Thiet

Products Supply : Supply Deformed Bar, Section steel,, Steel Pile, Steel Box

9.KHU ĐÔ THỊ MEGA CITY/ MEGA URBAN



Vị trí: Bến Cát, Bình Dương

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép ống, thép hộp, các vật liệu khác

Location : Ben Cat- Binh Duong

Products Supply : Supply Deformed Bar, Steel Pile, Steel Box, other material

10.ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 2/ PEOPLE'S COMMITTEE DISTRICT 2



Vị trí: Quận 2, TP.HCM/ *Location: District 2, HCM City*

Hình thức hợp Đồng: Cung cấp thép xây dựng/ *Products Supply: Supply Deformed Bar*

11.CÁC TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH/ *SCHOOLS IN HCM CITY*



Trường Mầm non Bình Mỹ - Củ Chi/ *Binh My Kingarden school – Cu Chi*
 Trường Hoàng Hoa Thám – Hóc Môn/ *Hoang Hoa Tham School –Hoc Mon*
 Trường Nguyễn Hữu Cầu – Hóc Môn/ *Nguyen Huu Cau School- Hoc Mon*
 Trường Hồ Văn Cường –Quận Tân Phú/ *Ho Van Cuong- Tan Phu*
 Trường Mầm Non Tân Tạo –Bình Tân/ *Tan Tao Kingarden School- Binh Tan*
 Trường Đông Hưng Thuận – Quận 12/ *Dong Hung Thuan School- District 12*
 Trường THCS Nguyễn Ảnh Thủ, Q12 – *Nguyen Anh Thu Secondary School- Dist. 12*
 Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hộp, kẽm, đinh, ...
 Type of contract: Supply Deformed Bar, Steel Pile, Steel Box, other materials

3.3 HÌNH ẢNH MỘT SỐ DỰ ÁN NHÀ XƯỞNG TIÊU BIỂU

SOME TYPICAL PICTURES OF WORKSHOP PROJECTS

1. NHÀ MÁY ATAD/ **ATAD FACTORY**

Vị trí: Đồng Nai và Long An

Hình thức hợp đồng: sản xuất kết cấu thép, khung kèo để cấp cho các dự án

Location: Dong Nai and Long An

Type of contract: Production of steel structures supply, trusses to grant for projects

2. XƯỞNG CƠ KHÍ HỒNG TÍN/ **HONG TIN MERCHANIC FACTORY**

Vị trí: Bình Dương

Hình thức hợp đồng: Sản xuất kết cấu khung kèo và xây dựng cơ bản

Location: Binh Duong

Type of contract: Manufacture of truss structures and basic construction

3. XƯỞNG GIA CÔNG CƠ KHÍ LÊ MINH/ **ME LINH MECHANICAL WORKSHOP**

Vị trí: Bình Dương

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép hình, tấm, hộp, thép tròn trơn cho xưởng gia công thép, lan can cầu, hạ tầng giao thông

Location: Binh Duong

Type of contract: Supplying Section steel, plates, boxes, smooth steel for steel workshops, railing, transport infrastructure

4. NHÀ MÁY SẢN XUẤT ỐNG THÉP DẦU KHÍ/ **OIL AND GAS STEEL PIPE MANUFACTURING FACTORY**

Vị trí: Long An

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép tấm

Location: Long An

Type of contract: Steel Plate Supply

5. NHÀ MÁY BÊ TÔNG 620 CHÂU THỜI/ 620 CHAU CONCRETE FACTORY

Vị trí: Bình Minh, Vĩnh Long

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép tấm, hình, cáp dự ứng lực...

Location: Binh Minh District, Vinh Long Province

Type of contract: Providing steel plates, Section steel, prestressed cables ...

6. KHO NGOẠI QUAN THÁI BÌNH / THAI BINH BONDED WAREHOUSE

Vị trí: Tân Vạn, Đồng Nai

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, tấm, hình, gia công cơ khí

Location: Dong Nai

Type of contract: Provide construction steel, sheet, section steel, mechanical processing

7. XỬ LÝ NƯỚC THẢI NHÀ MÁY GLOBBAL HANTEX / GLOBAL HANTEX WATER TREATMENT FACTORY

Vị trí: KCN Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hộp, kẽm, đinh, gạch men, xi măng PCB40 (bao)

Location: Phuoc Dong Industrial Zone, Go Dau, Tay Ninh

Type of contract: Supply of construction steel, box steel, zinc, nails, ceramic tiles, PCB40 cement

8. NHÀ MÁY NANPAO/ NANPAO FACTORY

Vị trí: KCN Đại Đăng, Bình Dương

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hộp, kẽm

Location: Dai Dang Industrial Zone, Binh Duong

Type of contract: Providing construction steel, steel box, zinc

9. NHÀ XƯỞNG HOA SÁNG/ HOA SANG WORKSHOP

Vị trí: KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp, HCM

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hộp, kẽm,

Location: Hiep Phuoc Industrial Zone, Nha Be, Ho Chi Minh

Type of contract: Supplying construction steel, steel box, zinc,

10. NHÀ MÁY CƠ KHÍ MỸ THỜI – TẬP ĐOÀN LỘC TRÒI/ **MERCHANICAL PLANT MY THOI- LOC TROI CORPORATION**

Vị trí: An Giang

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép hộp, thép hình, tole

Location: An Giang

Type of contract: Steel of boxes, section steel, tole.

11. NHÀ MÁY NPK (ĐẠM PHÚ MỸ)/ **NPK FACTORY**

Vị trí: KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép hộp, thép hình, tole -- cho thuê thép hình

Location: Phu My 1 Industrial Zones, Ba Ria Vung Tau

Type of contract: Supplying steel boxes, section steel, tole - leasing steel shapes

12. NHÀ MÁY LẠC TỶ/ **LAC TY FACTORY**

Vị trí: KCN Tân Phú Thạnh, Hậu Giang

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép hình, thép tấm gia công theo thiết kế, xà gồ kẽm

Location: Tan Phu Thanh Industrial Zone, Hau Giang

Type of contract: Supply of shaped steel, sheet steel according to set, purlin zinc

13. NHÀ XƯỞNG – TỔNG CTY DỆT PHONG PHÚ/ **FACTORY - PHONG PHU TEXTILE COMPANY**

Vị trí: Quận 9, Tp, HCM

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng

Location: District 9, HCMC

Type of contract: Deformed steel bar supply

14. NHÀ MÁY BÚT BI THIÊN LONG – TÂN TẠO/ **THIEN LONG FACTORY**

Vị trí: Quận Bình Tân, Tp, HCM

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép hình, tấm, xà gồ kẽm, tole.

Location: Binh Tan District, HCMC

Type of contract: Supplying Section steel, Steel Plate, purlins of zinc, tole.

15. NHÀ MÁY POLYTEX FAR EASTERN (VN)/ POLYTEX FAR EASTERN FACTORY

Vị trí: KCN Bàu Bàng, Bình Dương

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hình, thép tấm, thép hộp, thép ống

Location: Bau Ban IZ, Binh Duong

Type of contract: Supplying construction steel, Section steel, steel plate, steel box, steel pipe

16. NHÀ MÁY KOLON BÌNH DƯƠNG/ KOLON FACTORY IN BÌNH DƯƠNG

Vị trí: KCN Bàu Bàng, Bình Dương

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép tấm, lưới thép hàn

Location: Bau Bang IZ, Binh Duong

Type of contract: Supply of construction steel, steel sheet, welded wire mesh

17. NHÀ XƯỞNG CLOCK & CLOCK/ LOCK & LOCK WORKSHOP

Vị trí: Tiền Giang

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng thép hộp, thép hình, lưới thép hàn

Location: Tien Giang

Type of contract: Supplying steel construction steel box, Section steel, welded wire mesh

18. OCEAN PARK

Vị trí: Khu Công Nghệ Cao Q9, Tp, HCM

Hình thức hợp đồng: cung cấp thép xây dựng, lưới thép hàn, thép hộp, thép ống,...

Location: District 9, HCMC

Type of contract: supplying steel construction, welded steel mesh, steel box, steel pipe,

19. NHÀ MÁY SỢI MÀU BROTEX/ BROTEX COLOR YARN FACTORY

Vị trí: KCN Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh

Hình thức hợp đồng: cung cấp thép xây dựng, thép hộp

Location: Phước Đông Industrial Park, Go Dau, Tay Ninh

Type of contract: Construction steel and boxes

20. NHÀ MÁY NHUỘM MEISHENG TEXTILES/ MEISHENG TEXTILES FACTORY

Vị trí: KCN Xuyên Á, Long An

Hình thức hợp đồng: cung cấp thép xây dựng, lưới thép hàn, thép hộp, thép ống,..

Location: Xuyen A IZ, Long An

Type of contract: supply steel for construction, welded wire mesh, steel box, steel pipe, ...

21. NHÀ MÁY BELLINTURE VIỆT NAM/ BELLINTURE VIET NAM FACTORY

Vị trí: KCN Long Giang, Tiền Giang

Hình thức hợp đồng: cung cấp thép hộp, thép ống, thép hình...

Location: Long Giang, Tien Giang

Type of contract: Supply steel box, steel pipe, section steel

22. NHÀ MÁY NỘI THẤT HÒA PHÁT/HOA PHAT FURNITURE FACTORY

Vị trí: KCN Đại Đăng Bình Dương

Hình thức hợp đồng: Cung cấp thép xây dựng, thép hộp

Location: Dai Dang IZ, Binh Duong

Type of contract: Supply section steel and steel boxes.



NHÀ MÁY SAMSUNG/ SAMSUNG FACTORY



NHÀ MÁY FAR –EASTERN, KCN BÀU BÀNG, BÌNH DƯƠNG
FAR –EASTERN FACTORY, BAU BANG INDUSTRIAL PARK



NHÀ MÁY DỆT MEISHENG, LONG AN & KCN NGÃI GIAO, KCN MỸ XUÂN, BRVT
MEISHENG FACTORY, LONG AN & BA RIA VUNG TAU PROVINCE